



Kết nối **Vươn xa**
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025



1. THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát	06
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	12
Thông tin về mô hình quản trị tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	14
Định hướng phát triển	18
Các rủi ro	20

2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	26
Hội đồng quản trị	28
Ban điều hành - Ban kiểm soát	30
Tổ chức và nhân sự	32
Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	34
Tình hình tài chính	35
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	38
Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty	40

3. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	44
Tình hình tài chính	46

4. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	50
---	----

5. QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị	54
Ban Kiểm soát	58

6. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	65
Báo cáo kiểm toán độc lập	66
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	68
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	69
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	73



THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Thông tin về mô hình quản trị tổ chức kinh doanh
và bộ máy quản lý

Định hướng phát triển

Các rủi ro

Thông tin khái quát



Tên giao dịch : **CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT**
 Tên viết tắt : Vinafreight
 Tên Tiếng Anh : Vinafreight Joint Stock Company
 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14/01/2002, thay đổi lần thứ 20 ngày 10/10/2025.
 Vốn điều lệ : 317.158.800.000 đồng
 Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 317.158.800.000 đồng
 Địa chỉ : Tầng 8 - Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Số điện thoại : (028) 3844 6409
 Số fax : (028) 3848 8359
 Website : www.vinafreight.com
 Mã cổ phiếu : VNF

Quá trình hình thành và phát triển

Trải qua hơn 27 năm hình thành và phát triển, Công ty ghi nhận những cột mốc sự kiện nổi bật như sau:

1997

Tiền thân của Công ty là Xí nghiệp Dịch vụ Kho Vận trực thuộc Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập.

2001

Theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Công ty thực hiện cổ phần hóa chuyển Xí nghiệp Dịch vụ Kho Vận thành Công ty Vận tải Ngoại Thương.

2002

Công ty chính thức hoạt động theo tư cách pháp nhân, gia nhập Hiệp hội Giao nhận Kho vận Việt Nam VIFFAS, thực hiện chiến lược phát triển thông qua việc mở rộng chi nhánh, góp vốn liên doanh, liên kết.

2003

Công ty thành lập Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore (Bình Dương), tại khu chế xuất Tân Thuận, tại khu công nghiệp Amata (Đồng Nai); thành lập Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hà Nội, Hải Phòng; Phòng Đại lý Hãng tàu UASC. Đồng thời, Công ty góp vốn thành lập Công ty vận tải Việt - Nhật.

2004

Công ty góp vốn thành lập Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế (Vector Aviation) với tỷ lệ góp vốn 90%; góp vốn thành lập Công ty TNHH Vận tải Ô tô V-Truck (tỷ lệ góp vốn 9%); góp vốn thành lập Công ty TNHH Vax Global (tỷ lệ góp vốn 40%).

2005

Đến năm 2006 : Công ty tăng vốn góp vào Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế từ 900 triệu đồng lên 13,5 tỷ đồng.

2015

Công ty được Bộ Giao thông Vận tải cấp phép kinh doanh vận tải đa phương thức. Giấy phép có thời hạn hiệu lực là 05 năm kể từ ngày cấp. Ngày 06/11/2015, Tổng cục Hải Quan cấp giấy phép công nhận Đại lý làm thủ tục Hải quan. Ngày 10/11/2015, Công ty được chỉ định làm Tổng đại lý của hãng tàu Pan Continental Shipping (Hàn Quốc).

2014

Công ty con là Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế được chỉ định làm tổng đại lý hàng hóa và hành khách của Hãng hàng không Jet Airways/Ấn Độ.

2011

Cổ phiếu VNF chính thức được giao dịch trên sàn Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

2009

Công ty mở văn phòng tại Bình Dương để thực hiện các dịch vụ trọn gói cho các khách hàng lớn thuộc các khu công nghiệp ở Bình Dương. Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế được chỉ định làm đại lý cho hãng HongKong Air và khai thác máy bay Freighter của hãng Transaero.

2008

Công ty bắt đầu cung cấp trọn gói vận chuyển máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho một số khách hàng lớn từ nước ngoài. Công ty con Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế chính thức đảm nhận khai thác chuyến bay feeder hàng hóa Hồ Chí Minh, Việt Nam – Bangkok, Thái Lan. Vinafreight trở thành Công ty GSA đầu tiên của Việt Nam thực hiện thuê máy bay vận tải lớn để vận chuyển 1 máy bay trực thăng đi nước ngoài sửa chữa.

2007

Công ty chính thức trở thành Công ty đại chúng và tăng vốn điều lệ từ 27 tỷ đồng lên mức 56 tỷ đồng; thực hiện tăng vốn đầu tư vào Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế lên 15 tỷ đồng.

2017

Ngày 20/05/2017, Công ty và phòng đại lý hãng tàu PanCon đón nhận tàu PanCon Champion từ Hàn Quốc đưa sang cảng Cát Lái để khai thác vận chuyển container tuyến Hàn Quốc – Việt Nam – Thái Lan.

2018

Công ty tăng vốn điều lệ từ 56 tỷ đồng lên hơn 83,9 tỷ đồng bằng cách phát hành thêm 2.792.250 cổ phiếu; thực hiện nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty liên kết VNT Logistics từ 23,06% lên 24,78%.

2019

Địa chỉ trụ sở kinh doanh chính được thay đổi về Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, số 10 Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, TP.HCM. Công ty cũng hoàn tất thủ tục giải thể cho Công ty liên kết là Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vina.

2020

Công ty đạt được nhiều giải thưởng lớn và được vinh danh trong Top Công ty uy tín ngành Logistics.

2021

Công ty phát hành cổ phiếu trả cổ tức, tăng vốn điều lệ lên 264.022.010.000 đồng.

2022

Công ty phát hành cổ phiếu trả cổ tức và theo chương trình lựa chọn cho người lao động, tăng vốn điều lệ lên 317.158.800.000 đồng.

2025

Công ty tiếp tục được vào danh sách TOP 10 Công ty uy tín nhất ngành Logistics.

2024

Công ty tiếp tục được vào danh sách TOP 10 Công ty uy tín nhất ngành Logistics.

2023

Công ty tiếp 4 năm liền vào danh sách TOP 10 Công ty uy tín nhất ngành Logistics.

Thành tựu nổi bật khác của Công ty

2014 - 2017

Công ty được vinh danh Top 500 Doanh nghiệp tăng trưởng mạnh nhất 4 năm liên tiếp.

2017

Công ty được vinh danh Top 500 Doanh nghiệp tư nhân có lợi nhuận cao nhất Việt Nam. Công ty được vinh danh Top 5 Doanh nghiệp tư nhân vận tải lớn nhất Việt Nam.

2013 - 2021

Công ty được vinh danh Top 500 Doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam 9 năm liên tiếp do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) đánh giá và xếp hạng. Năm 2021, Công ty đứng thứ hạng 265/500, tăng vượt bậc so với năm 2020 (thứ hạng 387/500).

2020 - 2021

Công ty được Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) phối hợp với các đơn vị truyền thông đánh giá và vinh danh trong Top 10 Công ty Uy tín ngành Logistics 2 năm liên tiếp.

2021

Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) tiếp tục đánh giá và xếp Công ty Cổ phần Vinafreight vào TOP 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam với thứ hạng 441/500.

2022

Top 10 Công ty uy tín ngành Logistics năm 2022 do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) đánh giá và xếp hạng. Công ty Cổ phần Vinafreight đã vinh dự 3 năm liên tiếp ghi danh trong bảng xếp hạng. Công ty Cổ phần Vinafreight đã được vinh danh ở hạng mục "Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh" (Fast Enterprise Award) do Enterprise Asia - tổ chức phi chính phủ hàng đầu Châu Á về doanh nghiệp - trao tặng. Công ty vinh dự được lọt vào top 385 giải thưởng doanh nghiệp đạt chuẩn công bố thông tin vào năm 2022 do VietStock đánh giá. Vinafreight vinh dự được lọt vào top 385 giải thưởng doanh nghiệp đạt chuẩn công bố thông tin vào năm 2022 do VietStock đánh giá.

2023

Công ty được vinh danh Top 10 Công ty uy tín ngành Logistics năm 2023 do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) đánh giá và xếp hạng. Công ty Cổ phần Vinafreight đã vinh dự 4 năm liên tiếp ghi danh trong bảng xếp hạng. Công ty được vinh danh Top 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam

2024

Công ty được vinh danh Top 10 Công ty uy tín ngành Logistics năm 2024 do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) đánh giá và xếp hạng. Công ty Cổ phần Vinafreight đã vinh dự 5 năm liên tiếp ghi danh trong bảng xếp hạng. Công ty được vinh danh Top 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam

2025

Top **10** Công ty uy tín ngành Logistics năm 2025

do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) đánh giá và xếp hạng. Công ty Cổ phần Vinafreight đã vinh dự 6 năm liên tiếp ghi danh trong bảng xếp hạng

Top **500** Doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam



Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

Mã ngành	Tên ngành, nghề
5229 (Chính)	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
8229	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý container cho các hãng tàu; cung ứng tàu biển (đối với đại lý tàu biển và cung ứng tàu biển chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài. Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu. Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện. Kinh doanh vận tải đa phương thức.
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
5210	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
5320	Chuyển phát.

Các hoạt động Logistics chủ chốt

- ✧ Dịch vụ hàng không bao gồm vận chuyển hàng không, vận chuyển kết hợp đường biển hàng không, dịch vụ giao hàng tận nơi, dịch vụ hải quan, dịch vụ môi giới bảo hiểm hàng hóa, dịch vụ chia lẻ hàng nhập khẩu, dịch vụ giám định hàng hóa.
- ✧ Dịch vụ đường biển bao gồm dịch vụ làm hàng nguyên container và hàng lẻ toàn thế giới, dịch vụ gom hàng và chia lẻ, dịch vụ Đại lý cho người mua hàng, dịch vụ hải quan, dịch vụ vận tải đường bộ, dịch vụ môi giới bảo hiểm và thẩm định hàng hóa, dịch vụ hàng dự án và triển lãm.
- ✧ Dịch vụ đại lý tàu biển bao gồm dịch vụ đại lý hàng hóa, dịch vụ quản lý, thuê tàu và môi giới hàng hải, dịch vụ kiểm hàng và dịch vụ tàu biển.
- ✧ Dịch vụ giá trị gia tăng bao gồm dịch vụ hậu cần cho quá trình xử lý hàng hóa, kho và tư vấn về các dịch vụ xuất nhập khẩu, khai quan, phương thức gửi hàng nhanh nhất với hiệu quả cao và chi phí tiết kiệm nhất.



Địa bàn kinh doanh

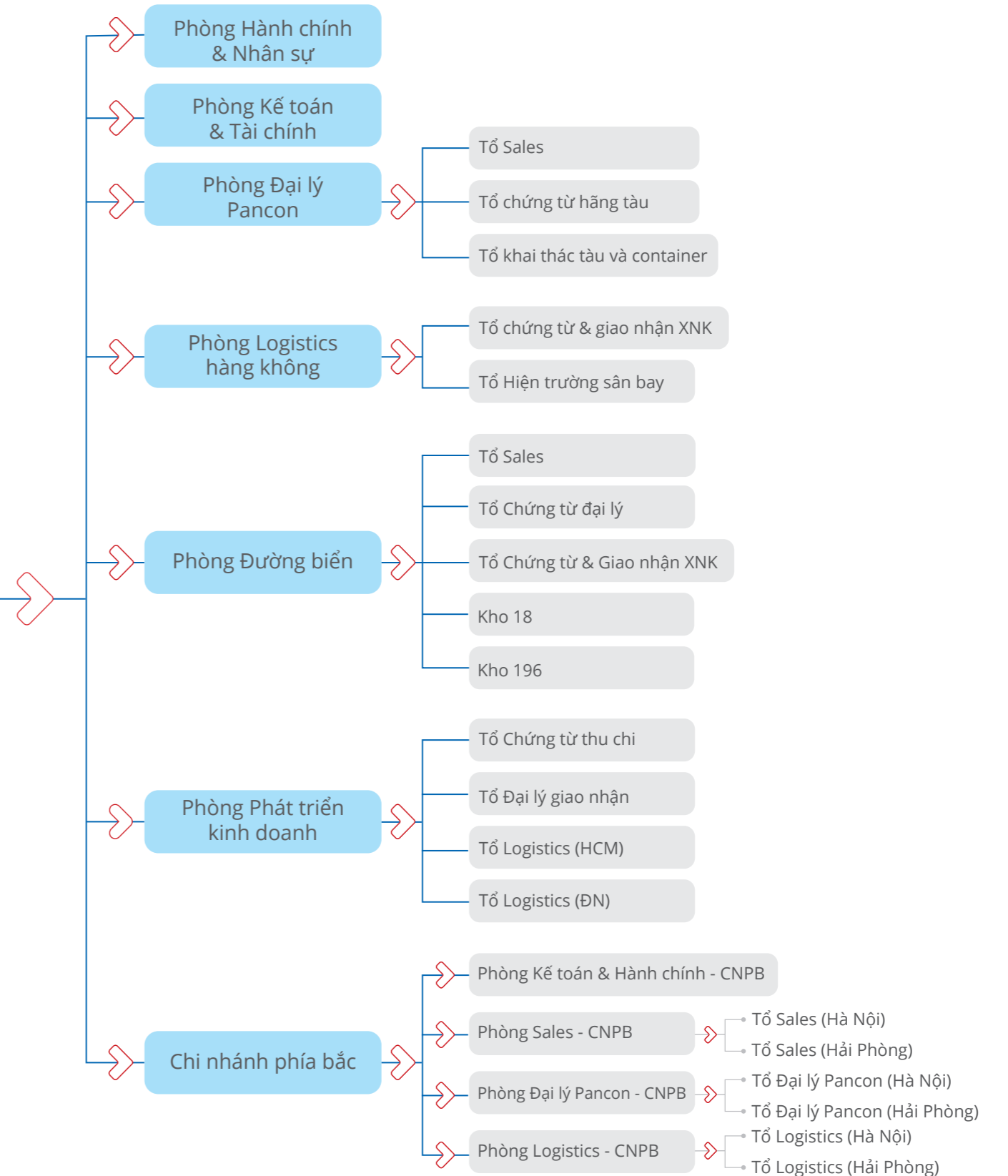
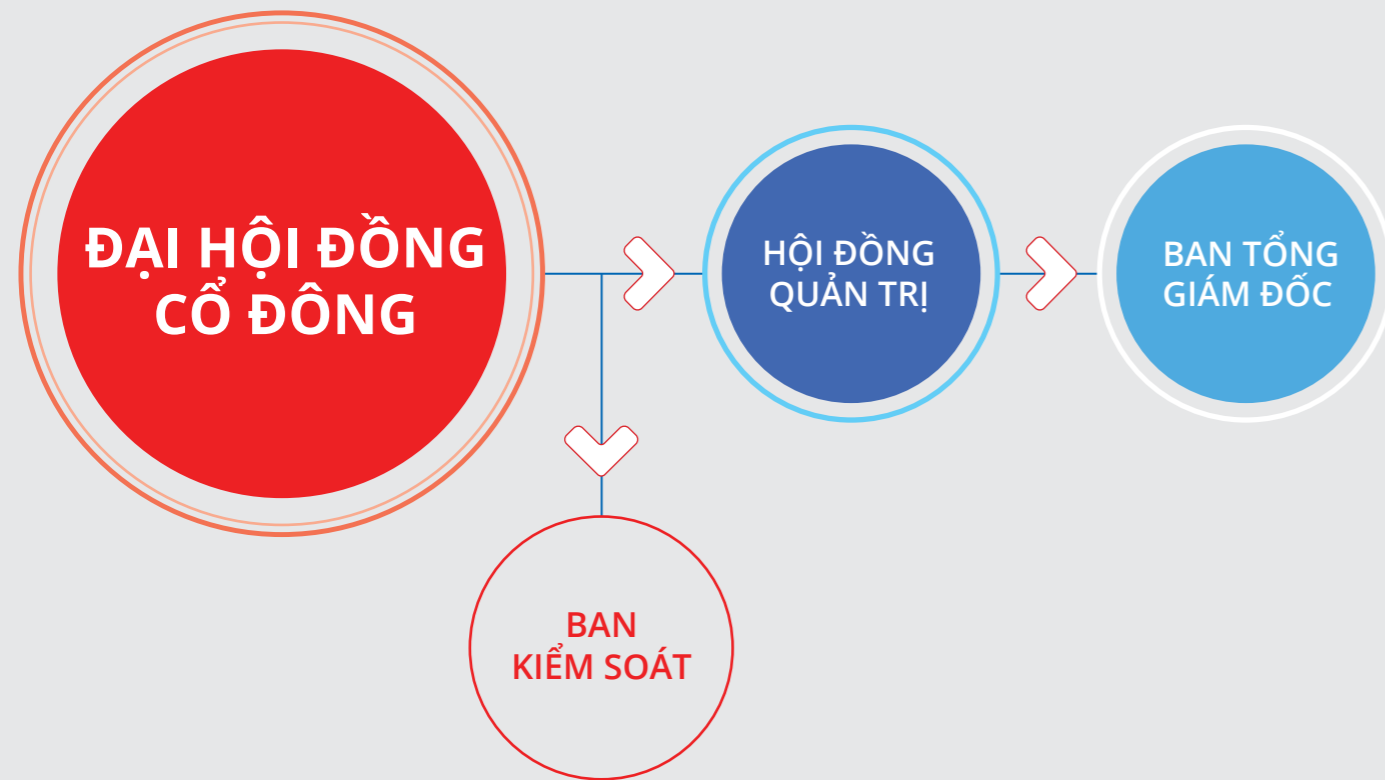
Công ty cung cấp các dịch vụ logistics tổng thể từ vận tải nội địa và phân phối, kho bãi, dịch vụ hải quan và giao nhận trải dài từ Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội đến Hải Phòng. Các tiêu chuẩn quốc tế cùng kiến thức chuyên ngành sâu rộng được kết hợp hoàn hảo cho những giải pháp tối ưu giúp đẩy mạnh tính hiệu quả và đón đầu các nhu cầu thị trường cho phép chúng tôi vận chuyển hàng hóa đến bất cứ nơi nào trên thế giới.

Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị

Công ty là công ty cổ phần tổ chức theo mô hình quản trị tại Điểm a Khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp như sau: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc.

Cơ cấu bộ máy quản lý



Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý (tiếp theo)

Các Công ty con, Công ty liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực SXKD chính	Vốn điều lệ	VĐL Vinafreight góp	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC						
1	Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Vinafreight Tại Thành Phố Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà Ford Thăng Long, số 105 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ vận tải hàng hóa			
2	Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Vinafreight Tại Hải Phòng	Tầng 3A, Tòa nhà Transco, số 5 lô 2B khu đô thị mới Ngã 5 - Sân bay Cát Bi, phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Dịch vụ vận tải hàng hóa			
CÔNG TY CON						
1	Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	39B Trường Sơn, Lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa	45 tỷ đồng	40,5 tỷ đồng	90%
2	Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Lầu 1, Block C, Tòa nhà Waseco, số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	1 tỷ đồng	1 tỷ đồng	100%
3	Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	39B Trường Sơn, Lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	1.140 triệu đồng	581 triệu đồng	51%
4	Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt (*) (Vietway)	Lầu 1, Block C, Tòa nhà Waseco, số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh	Đại lý bán vé máy bay và cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa	2 tỷ đồng	918 triệu đồng	45,9%
CÔNG TY LIÊN KẾT						
1	Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	184 Trần Phú, Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Dịch vụ vận tải hàng hóa	31,48 tỷ đồng	8,78 tỷ đồng	27,89%
2	Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (VNT Logistics JSC)	Số 2 Bích Câu, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, TP. Hà Nội	Dịch vụ vận tải hàng hóa	167 tỷ đồng	58,24 tỷ đồng	24,87%
3	Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistic Thăng Long	Tổ dân phố Bưởi, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, dịch vụ logistics	230,65 tỷ đồng	52,96 tỷ đồng	22,96%
4	Công Ty Cổ Phần Cảng Mipéc	Bán đảo Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải, TP. Hải Phòng	Kinh doanh khai thác cảng	3.125 tỷ đồng	305,85 tỷ đồng	21,33%
5	Công Ty Cổ Phần Logistics Vĩnh Lộc	Một phần Lô I.9, Đường số 5, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	72 tỷ đồng	14,4 tỷ đồng	20%

Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Trải qua hơn 27 năm hình thành và phát triển, Công ty tiếp tục kiên định với triết lý kinh doanh bền vững, lấy khách hàng làm trung tâm với phương châm "Chúng ta cùng thắng". Trong bối cảnh thị trường logistics năm 2025 có nhiều biến động, Công ty định hướng phát triển theo hướng ổn định – hiệu quả – thích ứng linh hoạt, không chỉ chú trọng tăng trưởng doanh thu mà còn nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động. Các mục tiêu trọng tâm của công ty chú trọng vào:

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ nhân sự chuyên môn cao, thích ứng nhanh với yêu cầu chuyển đổi số và sự thay đổi của thị trường.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý vận hành, nâng cao hiệu quả quản trị và trải nghiệm khách hàng.
- Tối ưu chi phí và nâng cao hiệu quả kinh doanh, đặc biệt trong bối cảnh giá cước vận tải biến động và biên lợi nhuận ngành có xu hướng thu hẹp.
- Tăng cường năng lực quản trị rủi ro, chủ động ứng phó với các biến động kinh tế, chính sách và chuỗi cung ứng.
- Tiếp tục thực hiện chiến lược phát triển bền vững, gắn hoạt động kinh doanh với trách nhiệm môi trường và xã hội.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Trong giai đoạn 2025 và các năm tiếp theo, Công ty định hướng phát triển theo các trụ cột chiến lược sau:

- Duy trì ổn định mảng dịch vụ hàng không, đồng thời linh hoạt điều chỉnh theo biến động thị trường và tối ưu hiệu quả khai thác.
- Đẩy mạnh phát triển dịch vụ vận tải đường biển, đặc biệt là các tuyến xuất nhập khẩu chủ lực, tận dụng xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu.
- Tăng cường phát triển dịch vụ logistics trọn gói (end-to-end), nâng cao giá trị gia tăng và khả năng giữ chân khách hàng.
- Mở rộng thị trường khách hàng, tập trung vào khách hàng lớn, đồng thời phát triển khách hàng mới trong các lĩnh vực tiềm năng như thương mại điện tử, sản xuất và xuất khẩu.
- Phát triển mạnh logistics nội địa, tận dụng tiềm năng thị trường trong nước và sự tăng trưởng của hệ thống phân phối.
- Giữ vững và phát huy vai trò Tổng đại lý hàng hóa, trong lĩnh vực hàng không, mở rộng hợp tác với các hãng vận chuyển quốc tế.
- Đầu tư có trọng điểm vào hạ tầng và công nghệ, nâng cao năng lực vận hành và khả năng cạnh tranh.
- Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục xây dựng và củng cố thương hiệu Vinafreight trên thị trường trong nước và quốc tế, hướng tới mục tiêu trở thành doanh nghiệp logistics uy tín và có năng lực cạnh tranh cao trong khu vực.

Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

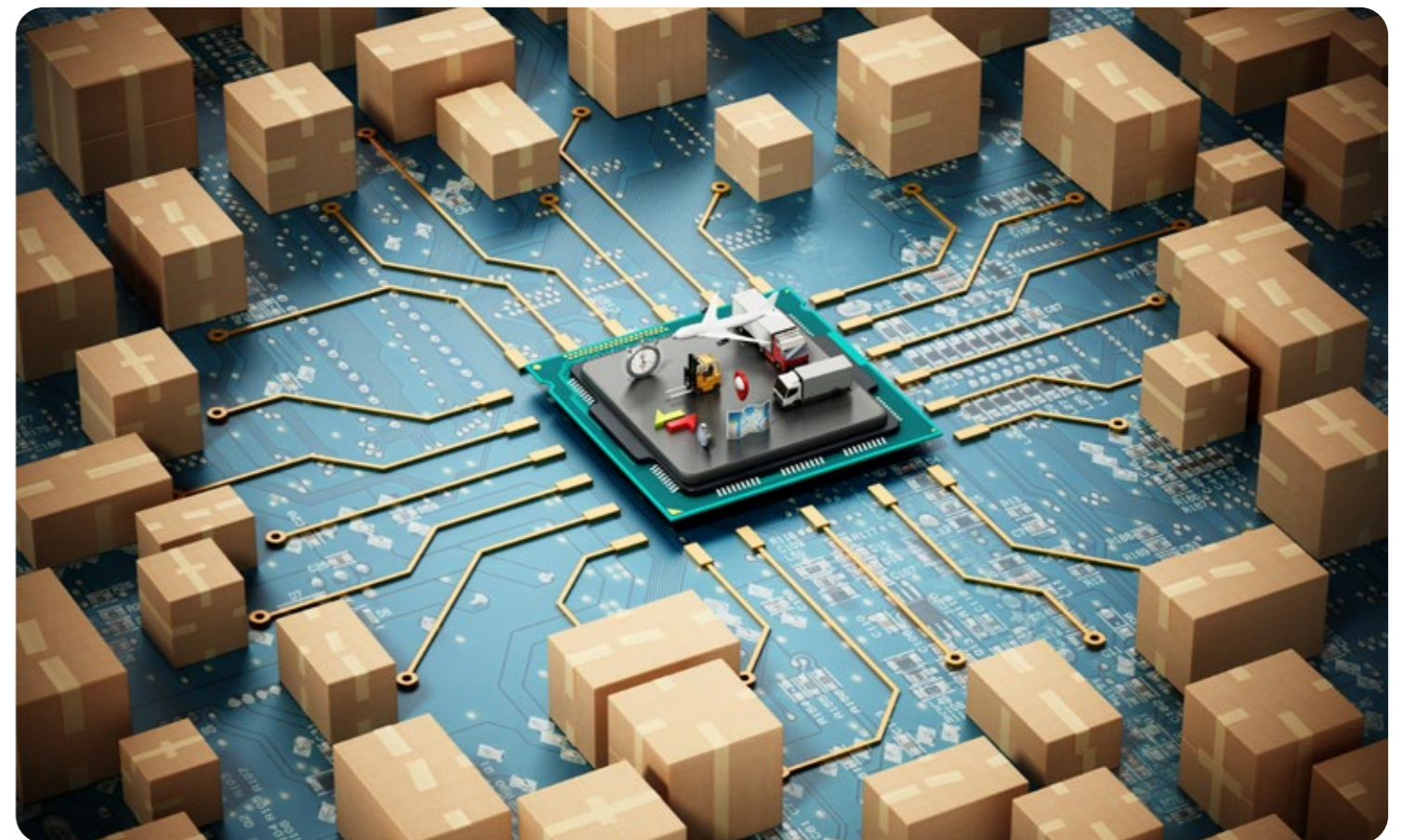
a) Mục tiêu đối với môi trường

- Công ty luôn cố gắng tối ưu hóa chi phí bằng cách kiểm soát chặt chẽ nguyên nhiên liệu đầu vào, đầu ra và đảm bảo sử dụng máy móc chuyên dụng phù hợp, đúng mục đích trong hoạt động kinh doanh nhằm giảm tác động đến môi trường xung quanh, hạn chế các tác động gây nên hiệu ứng nhà kính, từ đó đưa Công ty phát triển theo hướng bền vững. Bên cạnh đó, định hướng trong tương lai Công ty sẽ sử dụng các máy móc, thiết bị tiết kiệm nhiên liệu và sử dụng nguồn năng lượng thân thiện với môi trường xung quanh, hướng ứng đến mục tiêu Net zero vào năm 2050 của Chính Phủ.
- Công ty luôn chú trọng nâng cao nhận thức của cán bộ công nhân viên trong việc bảo vệ nguồn nước và nguồn tài nguyên năng lượng, kêu gọi mọi người thực hiện triệt để việc tiết kiệm điện – nước, có ý thức tốt trong việc bảo vệ môi trường xanh và sạch.

b) Mục tiêu đối với người lao động, xã hội và cộng đồng

Công ty xác định con người là yếu tố cốt lõi trong phát triển bền vững, do đó tập trung vào:

- Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, ổn định và phát triển, đảm bảo quyền lợi và nâng cao đời sống cho người lao động.
- Phát triển đội ngũ nhân sự có năng lực và thích ứng với chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu hội nhập và cạnh tranh.
- Đóng góp tích cực cho cộng đồng và xã hội, thông qua các hoạt động trách nhiệm xã hội và tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật.
- Cân bằng giữa mục tiêu lợi nhuận và trách nhiệm xã hội, đảm bảo sự phát triển hài hòa và bền vững



»»» Các rủi ro



Rủi ro kinh tế

- Năm 2025, kinh tế toàn cầu tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức như tăng trưởng chậm lại, lãi suất duy trì ở mức cao tại nhiều quốc gia, cùng với các yếu tố bất ổn địa chính trị kéo dài đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động thương mại quốc tế. Điều này làm suy giảm nhu cầu vận chuyển hàng hóa và gây áp lực lớn lên ngành logistics.
- Trong nước, nền kinh tế vẫn tồn tại những hạn chế như năng suất lao động chưa cao, áp lực lạm phát, chi phí vốn tăng, cùng với những rủi ro liên quan đến nợ công và cân đối ngân sách. Những yếu tố này ảnh hưởng đến sức mua và hoạt động xuất nhập khẩu, từ đó tác động gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Bên cạnh đó, thị trường vận tải quốc tế ghi nhận xu hướng giảm mạnh giá cước sau giai đoạn tăng cao trước đó, làm ảnh hưởng đáng kể đến biên lợi nhuận của doanh nghiệp logistics.
- Nhận thức rõ rủi ro này, Ban lãnh đạo Công ty đã tăng cường công tác theo dõi, phân tích thị trường, chủ động xây dựng các kịch bản ứng phó linh hoạt nhằm hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Rủi ro pháp luật

- Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, do đó chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật liên quan như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định chuyên ngành logistics.
- Trong năm 2025, hệ thống pháp lý trong lĩnh vực vận tải và logistics tiếp tục có nhiều thay đổi, đặc biệt là các quy định liên quan đến:
 - » Quản lý vận tải đường bộ (thời gian lái xe, an toàn giao thông)
 - » Quy định về phát thải và bảo vệ môi trường
 - » Chính sách hải quan và thương mại quốc tế
- Những thay đổi này có thể làm gia tăng chi phí tuân thủ, ảnh hưởng đến hiệu quả vận hành và yêu cầu Công ty phải thích ứng nhanh chóng.
- Để giảm thiểu rủi ro, Công ty thường xuyên cập nhật các quy định mới, tổ chức đào tạo nội bộ và hoàn thiện hệ thống quản trị nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh phù hợp với khung pháp lý hiện hành trong nước và quốc tế.

Rủi ro cạnh tranh

- Ngành logistics Việt Nam tiếp tục là lĩnh vực thu hút mạnh mẽ sự tham gia của các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Các doanh nghiệp nước ngoài với lợi thế về vốn, công nghệ, mạng lưới toàn cầu và năng lực quản trị hiện đại đang chiếm ưu thế đáng kể trên thị trường.
- Trong khi đó, các doanh nghiệp trong nước phần lớn có quy mô vừa và nhỏ, hoạt động còn phân tán, thiếu liên kết, dẫn đến hạn chế về năng lực cạnh tranh và thị phần.
- Ngoài ra, xu hướng phát triển mạnh của thương mại điện tử và logistics tích hợp (3PL, 4PL) đang làm thay đổi hành vi khách hàng, đòi hỏi dịch vụ nhanh hơn, minh bạch hơn và chi phí tối ưu hơn.
- Trước bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt, Công ty đã:
 - » Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu thị trường.
 - » Tăng cường đầu tư công nghệ và chuyển đổi số.
 - » Phát triển quan hệ đối tác chiến lược trong và ngoài nước.
 - » Tận dụng lợi thế am hiểu thị trường nội địa.
- Qua đó, từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh và củng cố vị thế trên thị trường.

Rủi ro đặc thù ngành

- Hoạt động trong lĩnh vực logistics, Công ty thường xuyên phải thực hiện thanh toán trước cho các hãng tàu và hãng hàng không trong khi thời gian thu hồi công nợ từ khách hàng kéo dài, dẫn đến rủi ro chiếm dụng vốn và áp lực về vốn lưu động.
- Ngoài ra, trong năm 2025, chi phí vận hành ngành logistics có xu hướng gia tăng do:
 - » Giá nhiên liệu biến động.
 - » Chi phí nhân công tăng.
 - » Các quy định mới làm giảm hiệu suất vận hành (đặc biệt trong vận tải đường bộ).
- Bên cạnh đó, các rủi ro phát sinh trong quá trình vận chuyển như chậm trễ, sai sót chứng từ, hoặc tranh chấp với khách hàng cũng có thể ảnh hưởng đến dòng tiền và uy tín của Công ty.
- Để kiểm soát rủi ro, Công ty đã thực hiện đánh giá tín dụng khách hàng chặt chẽ, áp dụng chính sách ký quỹ, thanh toán trước đối với khách hàng mới cũng như tăng cường quản lý công nợ và trích lập dự phòng và tối ưu quy trình vận hành nhằm giảm thiểu sai sót.

»»» Các rủi ro (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá

- Do đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu và logistics quốc tế, phần lớn các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng ngoại tệ, chủ yếu là USD.
- Trong năm 2025, tỷ giá ngoại tệ tiếp tục biến động khó lường dưới tác động của chính sách tiền tệ toàn cầu và tình hình kinh tế vĩ mô. Điều này có thể ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí đầu vào và kết quả kinh doanh của Công ty.
- Để giảm thiểu rủi ro, Công ty:
 - » Chủ động cân đối dòng tiền ngoại tệ.
 - » Tối ưu thời điểm thanh toán.
 - » Theo dõi sát diễn biến tỷ giá.
 - » Xây dựng chính sách giá phù hợp với biến động thị trường.

Rủi ro môi trường, thiên tai và dịch bệnh

- Các yếu tố như thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh và các sự kiện bất khả kháng tiếp tục là những rủi ro khó dự đoán nhưng có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động logistics.
- Thực tế cho thấy, các hiện tượng thời tiết cực đoan có thể gây gián đoạn chuỗi cung ứng, ảnh hưởng đến vận chuyển, lưu kho và làm gia tăng chi phí vận hành.
- Ngoài ra, xu hướng phát triển bền vững và yêu cầu giảm phát thải trong ngành logistics đang ngày càng được chú trọng, tạo áp lực đầu tư cho doanh nghiệp.
- Để ứng phó, Công ty:
 - » Tăng cường công tác dự báo và cảnh báo rủi ro.
 - » Mua bảo hiểm tài sản và hàng hóa.
 - » Xây dựng phương án dự phòng trong vận hành.
 - » Từng bước triển khai các giải pháp logistics xanh.



Rủi ro công nghệ và chuyển đổi số

- Trong bối cảnh ngành logistics đang chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình số hóa, việc ứng dụng công nghệ trở thành yếu tố then chốt quyết định năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro như đầu tư không hiệu quả, hệ thống vận hành không đồng bộ, rủi ro an ninh dữ liệu, cũng như khả năng thích ứng của nguồn nhân lực.
- Nhằm giảm thiểu các rủi ro trên, Công ty đã và đang triển khai các giải pháp cụ thể như sau:
 - » Thứ nhất, xây dựng chiến lược chuyển đổi số bài bản và phù hợp với thực tiễn hoạt động.
 - » Công ty định hướng triển khai chuyển đổi số theo từng giai đoạn, ưu tiên các hạng mục mang lại hiệu quả cao như quản lý vận tải, quản lý kho, và hệ thống theo dõi đơn hàng theo thời gian thực. Việc đầu tư được thực hiện có chọn lọc, tránh dàn trải, đảm bảo tối ưu chi phí và hiệu quả.
 - » Thứ hai, nâng cao năng lực hạ tầng công nghệ thông tin.
 - » Công ty từng bước nâng cấp hệ thống máy chủ, nền tảng dữ liệu và các phần mềm quản trị nhằm đảm bảo tính ổn định, khả năng mở rộng và tích hợp giữa các bộ phận. Đồng thời, tăng cường sử dụng các nền tảng điện toán đám mây nhằm nâng cao hiệu quả vận hành và giảm thiểu rủi ro gián đoạn hệ thống.
 - » Thứ ba, tăng cường bảo mật và an toàn thông tin.

- » Công ty áp dụng các giải pháp bảo mật tiên tiến như phân quyền truy cập, mã hóa dữ liệu, sao lưu định kỳ và kiểm soát rủi ro an ninh mạng. Bên cạnh đó, tổ chức đào tạo nâng cao nhận thức về an toàn thông tin cho cán bộ nhân viên nhằm hạn chế các rủi ro từ yếu tố con người.
- » Thứ tư, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.
- » Công ty chú trọng đào tạo và nâng cao kỹ năng số cho đội ngũ nhân sự, đặc biệt là các bộ phận vận hành và quản lý. Đồng thời, thu hút nhân sự có chuyên môn về công nghệ thông tin và phân tích dữ liệu nhằm hỗ trợ quá trình triển khai và vận hành hệ thống số.
- » Thứ năm, hợp tác với các đối tác công nghệ uy tín.
- » Công ty chủ động hợp tác với các đơn vị cung cấp giải pháp công nghệ có kinh nghiệm trong lĩnh vực logistics để triển khai các hệ thống phù hợp, đảm bảo tính đồng bộ và khả năng phát triển lâu dài.
- » Thứ sáu, tăng cường kiểm soát và đánh giá hiệu quả đầu tư công nghệ.
- » Công ty xây dựng các tiêu chí đánh giá hiệu quả đối với từng dự án chuyển đổi số, thường xuyên rà soát, điều chỉnh để đảm bảo các khoản đầu tư mang lại giá trị thực tiễn, tránh lãng phí nguồn lực.
- » Với định hướng chuyển đổi số là yếu tố cốt lõi trong chiến lược phát triển, Công ty cam kết đầu tư có trọng điểm, kiểm soát chặt chẽ rủi ro và từng bước nâng cao năng lực công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường và khách hàng.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- Hội đồng quản trị
- Ban điều hành - Ban kiểm soát
- Tổ chức và nhân sự
- Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

»»» Tình hình hoạt động Sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

ĐVT: tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	(% TH 2025 so với)	
					Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm 2024
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.545	1.657	1.773	107%	93%
2	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	54,2	82,1	100,3	152%	82%
3	Lợi nhuận trước thuế (LNTT)	54,2	85,8	101,7	158%	84%
4	Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu thuần bán hàng	3,5%	5,2%	5,7%	148%	90%

Tình hình thực hiện so với kế hoạch

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	Thực hiện/Kế hoạch
Doanh thu	1.545	1.657	107%
Lợi nhuận trước thuế	54,2	85,8	158%



Năm 2025, Vinafreight đối mặt với nhiều khó khăn, bất ổn từ tình hình chính trị quốc tế cũng như kinh tế trong nước vẫn còn nhiều khó khăn. Nhưng với nỗ lực vượt khó khăn Công ty vẫn ghi nhận tổng doanh thu đạt 1.657 tỷ đồng so với kế hoạch 1.545 tỷ đồng (vượt 7% kế hoạch) và lợi nhuận trước thuế đạt 85,8 tỷ đồng (vượt 58% so với kế hoạch).

➤➤➤ Hội đồng quản trị



Ông **NGUYỄN BÍCH LÂN**
Chủ tịch HĐQT

Năm sinh : 1960
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Ngoại ngữ



Ông **LÊ DUY HIỆP**
Thành viên HĐQT

Năm sinh : 1963
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế



Ông **NGUYỄN ANH MINH**
Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc

Năm sinh : 1976
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh



Ông **HÀ MINH HUẤN**
Thành viên HĐQT

Năm sinh : 1971
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế vận tải



Ông **NGUYỄN QUANG TRUNG**
Thành viên HĐQT

Năm sinh : 1972
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính



Ông **LÊ VĂN HÙNG**
Thành viên HĐQT

Năm sinh : 1975
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán



Ông **VŨ CHINH**
Thành viên HĐQT độc lập

Năm sinh : 1962
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Ngân Hàng

➤➤➤ Ban điều hành



Ông **NGUYỄN ANH MINH**
Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc

Năm sinh : 1976
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh



Ông **NGUYỄN NGỌC NHIÊN**
Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh : 1971
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh,
Cử nhân Ngoại Thương, Cử nhân hóa tổng hợp.

➤➤➤ Ban kiểm soát



Ông **VÕ THÀNH ĐỒNG**
Trưởng Ban kiểm soát

Năm sinh : 1986
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn: Quản lý nguồn nhân lực



Ông **PHẠM XUÂN QUANG**
Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh : 1986
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kế toán



Bà **TRẦN THỊ VÂN THƠ**
Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh : 1994
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Ngân hàng

➤➤➤ Tổ chức và nhân sự



Danh sách Ban điều hành

STT	Họ tên	Chức vụ	Tóm tắt lý lịch cá nhân	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	Sinh ngày: 10/04/1960 Quốc tịch: Việt Nam	0,92%
2	Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc	Sinh ngày: 15/10/1976 Quốc tịch: Việt Nam	0,06%
3	Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	Sinh ngày: 10/10/1971 Quốc tịch: Việt Nam	0,0018%

Các chứng khoán khác do Công ty phát hành

Không có

Những thay đổi của Ban điều hành trong năm 2025

Không có

Số lượng cán bộ, nhân viên của công ty

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tóm tắt lý lịch cá nhân
A	Theo trình độ	121	100%
1	Trên Đại học	1	0,83%
2	Đại học	66	54,55%
3	Cao đẳng	25	20,66%
3	Trung cấp	5	4,13%
4	Khác	24	19,83%
B	Theo giới tính	121	100%
1	Nam	66	54,55%
2	Nữ	55	45,45%
C	Theo tính chất hợp đồng lao động	121	100%
1	Hợp đồng xác định thời hạn	30	24,79%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	91	75,21%

Các chính sách đối với người lao động

➤ Về đào tạo:

Chính sách đào tạo của Công ty tiếp tục lấy người lao động làm trung tâm, đồng thời được điều chỉnh theo hướng tinh gọn – thực chất – gắn với hiệu quả công việc trong bối cảnh tối ưu chi phí năm 2025. Công ty Tập trung đào tạo theo nhu cầu thực tế từng bộ phận nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng mới, từ các khóa học về sản phẩm và dịch vụ để nâng cao hiểu biết và kỹ năng như các khóa học về nghiệp vụ logistics, quản trị chi phí, quản lý rủi ro, quản lý cấp trun... Tất cả các hoạt động đào tạo này đều nhằm mục đích nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn của nhân viên, giúp họ hoàn thành tốt công việc, đồng thời đóng góp tích cực cho sự phát triển của Công ty.

➤ Về tuyển dụng:

Công ty tiếp tục duy trì chính sách tuyển dụng công khai, minh bạch, đồng thời điều chỉnh theo hướng tuyển dụng chọn lọc – ưu tiên chất lượng hơn số lượng. Tuyển dụng theo nhu cầu thực tế, phù hợp với kế hoạch kinh doanh và định biên nhân sự, ưu tiên các ứng viên có kinh nghiệm trong ngành logistics, Có khả năng làm việc đa nhiệm và chịu áp lực cao. Công ty cũng ứng dụng công nghệ trong tuyển dụng nhằm rút ngắn thời gian và nâng cao hiệu quả.

➤ Về môi trường công việc:

Công ty tiếp tục xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp – kỷ luật – hợp tác – hiệu quả, đồng thời thích ứng với yêu cầu chuyển đổi trong giai đoạn mới. Công ty tăng cường chuẩn hóa quy trình làm việc, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quản lý và vận hành, đồng thời xây dựng văn hóa doanh nghiệp minh bạch, trách nhiệm, hiệu quả và khuyến khích tinh thần chủ động, cải tiến và tối ưu công việc.

Vinafreight không ngừng nỗ lực tạo ra mọi điều kiện thuận lợi nhất để xây dựng một môi trường làm việc năng động, thân thiện, có tinh thần trách nhiệm, kỷ luật và sẵn sàng hợp tác. Chính sách tuyển dụng của Công ty được thiết lập một cách công khai và minh bạch, đảm bảo tuân thủ các tiêu chí đánh giá về trình độ và kỹ năng phù hợp cho từng vị trí và chức danh.

➤ Về lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ:

Chính sách lương, thưởng và phúc lợi được xây dựng trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật hiện hành, đồng thời điều chỉnh theo hướng gắn chặt với hiệu quả kinh doanh và năng suất lao động. Cơ chế tiền lương xây dựng theo giá trị công việc, vị trí và năng lực cá nhân cũng như tham chiếu mặt bằng thị trường cùng ngành. Chính sách thưởng, phúc lợi luôn gắn với kết quả kinh doanh và hiệu quả công việc, đảm bảo đầy đủ chế độ theo quy định cũng như các chế độ hỗ trợ, chăm lo đời sống cho người lao động.

➤➤➤ Tình hình đầu tư, Tình hình thực hiện các dự án

Các khoản đầu tư lớn

- Đến thời điểm hiện tại Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Mipec số vốn là 305,85 tỷ đồng.
- Đầu tư vào Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long là 52,9 tỷ đồng và Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương là 58,2 tỷ đồng.

Các công ty con, công ty liên kết

Trong năm 2025, Công ty nhận lợi nhuận được chia là 51.641.623.575 đồng.



➤➤➤ Tình hình tài chính

Tình hình tài chính

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% 2025/2024
1	Tổng giá trị tài sản	950.677	978.688	103%
2	Doanh thu thuần	1.773.057	1.656.933	93%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	100.306	82.093	82%
4	Lợi nhuận khác	1.375	3.692	268%
5	Lợi nhuận trước thuế	101.682	85.784	84%
6	Lợi nhuận sau thuế	73.015	68.311	94%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	15%	15%	100%

Trước những khó khăn kinh tế trong và ngoài nước trong năm 2025 cũng như tình hình căng thẳng địa chính trị ở nhiều nơi trên thế giới đã khiến hoạt động kinh doanh của Vinafreight gặp nhiều khó khăn. Trong năm qua, tổng tài sản của Công ty được giữ ở mức ổn định và tăng xấp xỉ 3% so với năm trước. Doanh thu thuần của Công ty ghi nhận 1.657 tỷ đồng, giảm 7% so với cùng kỳ. Đồng thời, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận trước thuế đạt 82 tỷ đồng và 85,7 tỷ đồng lần lượt tương đương 82% và 84% so với năm 2024.

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Năm 2025
CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN			
Hệ số thanh toán ngắn hạn: (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	LẦN	1,79	1,71
Hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	LẦN	1,79	1,70
CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU VỐN			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	34,7%	35,5%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	53,1%	55,1%
CHỈ TIÊU VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG			
Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	Vòng	1.313	573
Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân)	Vòng	1,96	1,72
CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4,1%	4,1%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	12,2%	10,9%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	8,1%	7,1%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	5,7%	5,0%

»»» Tình hình tài chính (tiếp theo)



» Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:

Hoạt động trong ngành dịch vụ logistics nên khoản mục Hàng tồn kho là giá trị dịch vụ đang thực hiện cho khách hàng. Hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2025 đạt 1,71 lần, giảm 0,09 lần so với cùng kỳ năm 2024. Mức giảm này là do Tài sản ngắn hạn năm 2025 tăng gần 1% so với năm 2024, Nợ ngắn hạn năm 2025 tăng 6% so với năm 2024, sự thay đổi này không ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của Công ty.

» Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:

Năm 2025, hệ số nợ trên tổng tài sản và hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu lần lượt là 35,5% và 55,1% tăng so với năm 2024 lần lượt là 0,86% và 2,05%. Mức tăng này là do nợ ngắn hạn tăng 6%, chủ yếu tăng các khoản phải trả nhà cung cấp.

Ngoài ra phần vốn chủ sở hữu của Công ty có sự biến động do Công ty chỉ chi trả cổ tức năm 2024 cho cổ đông với mức chi trả 15%.

» Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:

Vinafreight kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ logistics, nên Hàng tồn kho của Công ty là giá trị dịch vụ đang thực hiện cho khách hàng. Về vòng quay tổng tài sản của Công ty trong năm 2025 giảm 0,24 lần so với năm 2024. Mức giảm này là do Doanh thu năm 2025 giảm 7% nhưng Tổng tài sản bình quân tăng 7% so với năm 2024.

» Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 đạt 68,3 tỷ, giảm 4,7 tỷ (tương ứng giảm 6,4%) so với năm 2024, dẫn đến các hệ số giảm như sau:

- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần đạt 4,1% , tương đương năm 2024.
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân đạt 10,9% so với năm 2024 là 12,2%.
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân đạt 7,1% so với năm 2024 là 8,1%.
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần đạt 5% so với năm 2024 là 5,7%.

➤➤➤ Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ phần

Tổng số cổ phiếu đã phát hành	31.715.880
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380
Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng	0
Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do	31.715.880
Loại cổ phần	Cổ phần phổ thông
Mệnh giá cổ phần	10.0000 đồng/cổ phần

Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông phân theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu		
1	Cổ đông lớn	29.958.285	85%
2	Cổ đông nhỏ	4.757.595	15%
II	Cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông Nhà nước/cổ đông khác		
1	Cổ đông Nhà nước	-	-
2	Cổ đông khác	31.715.880	100%
III	Cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông trong nước/cổ đông nước ngoài		
1	Cổ đông trong nước	31.507.449	99,34%
2	Cổ đông nước ngoài	208.431	0,66%
IV	Cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông tổ chức/cổ đông cá nhân		
1	Cổ đông tổ chức	27.065.110	85,34%
2	Cổ đông cá nhân	4.650.770	14,66%



Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thời gian	Vốn điều lệ tăng thêm	Vốn điều lệ sau khi tăng	Hình thức thay đổi vốn	Thẩm quyền thông qua
Năm 2007	27.000	56.000	Phát hành cổ phiếu	Đại hội đồng cổ đông
Năm 2018	56.000	83.922	Phát hành cổ phiếu	Đại hội đồng cổ đông
Tháng 4/2021	83.922,5	251.457,5	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.	Đại hội đồng cổ đông
Tháng 11/2021	251.457,5	264.022,01	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.	Đại hội đồng cổ đông
Tháng 9/2022	264.022	316.795	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.	Đại hội đồng cổ đông
Tháng 12/2022	316.795	317.158	Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn NLD	Đại hội đồng cổ đông

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có.

Các chứng khoán khác

Không có.

➤➤➤ Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

Tác động lên môi trường

- Mặc dù hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ logistics và không phát sinh nhiều tác động trực tiếp đến môi trường, Vinafreight vẫn luôn chủ động triển khai các biện pháp nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.
- Công ty ưu tiên sử dụng các vật liệu đóng gói thân thiện với môi trường, có khả năng tái chế; đồng thời kiểm soát việc phát sinh rác thải, tiết giảm nhiên liệu trong quá trình vận hành. Bên cạnh đó, Ban Lãnh đạo thường xuyên tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho toàn thể cán bộ công nhân viên về ý thức bảo vệ môi trường trong sinh hoạt và công việc hằng ngày, góp phần xây dựng văn hóa doanh nghiệp phát triển bền vững.

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

- Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics, các nguyên vật liệu chính mà Công ty sử dụng bao gồm xăng, dầu và điện phục vụ cho hoạt động vận hành, khai thác và lưu trữ hàng hóa.
- Nguồn cung các nguyên vật liệu này được Công ty chủ động đa dạng hóa, lựa chọn từ các nhà cung cấp uy tín nhằm đảm bảo chất lượng và tính ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Đối với các vật tư tiêu hao như giấy, bìa carton, nhãn in mã vạch sử dụng trong đóng gói và vận chuyển, Công ty chú trọng thực hiện tái sử dụng và tái chế ở mức tối đa. Hoạt động này không chỉ giúp giảm thiểu lượng chất thải ra môi trường mà còn thể hiện cam kết của Công ty trong việc vận hành doanh nghiệp theo hướng bền vững và có trách nhiệm với xã hội.

Tiêu thụ năng lượng

- Công ty xác định việc sử dụng năng lượng hiệu quả là một trong những yếu tố quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững, vừa góp phần tiết giảm chi phí vận hành, vừa giảm thiểu tác động đến môi trường.
- Trong năm 2025, Công ty đã triển khai nhiều chương trình tuyên truyền thông và đào tạo nội bộ nhằm nâng cao nhận thức

của người lao động về việc tiết kiệm năng lượng, khuyến khích các hành vi sử dụng năng lượng hiệu quả như: tắt thiết bị điện khi không sử dụng, tiết kiệm nước và vật tư tiêu hao trong sinh hoạt.

- Tổng lượng điện năng tiêu thụ của Công ty trong năm 2025 là 247.155 kWh. Công ty sẽ tiếp tục theo dõi và kiểm soát chỉ tiêu này nhằm hướng đến tối ưu hóa hiệu suất sử dụng năng lượng trong các năm tiếp theo.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Vinafreight luôn tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường, đồng thời hướng đến xây dựng hình ảnh doanh nghiệp thân thiện với môi trường và phát triển bền vững.
- Trong năm 2025, Công ty không ghi nhận trường hợp vi phạm nào liên quan đến quy định môi trường. Song song đó, Công ty tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền nội bộ nhằm nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật và trách nhiệm bảo vệ môi trường của người lao động trong toàn hệ thống.

Chính sách liên quan đến người lao động

➤ Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

- Số lượng lao động trong năm 2025 của Công ty là: 121 người.
- Mức lương trung bình trong năm 2025 của Công ty là: 15.195.000 đồng/người.

➤ Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Nguồn nhân lực ổn định là yếu tố quan trọng giúp Công ty duy trì hiệu quả hoạt động và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.



➤ Chính sách đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi

- Công ty thực hiện đầy đủ và kịp thời các chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định của pháp luật. Đồng thời, Công ty chú trọng xây dựng môi trường làm việc an toàn, chuyên nghiệp thông qua các chương trình tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, đào tạo và phổ biến các quy định về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy cũng như tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên tham gia các chương trình đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng.
- Bên cạnh đó, Công ty luôn nỗ lực đảm bảo việc làm ổn định, duy trì thu nhập và thực hiện các chính sách khen thưởng, nâng lương nhằm khuyến khích người lao động nâng cao năng suất, gắn bó lâu dài với doanh nghiệp.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Công ty nhận thức rõ trách nhiệm xã hội là một trong những yếu tố quan trọng góp phần vào sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.
- Trong năm 2025, Công ty đã tích cực tham gia các hoạt động hướng đến cộng đồng như hỗ trợ người dân trong các đợt thiên tai, tham gia các chương trình an sinh xã hội và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

- Công ty tin rằng việc thực hiện tốt trách nhiệm xã hội không chỉ mang lại giá trị tích cực cho cộng đồng mà còn góp phần xây dựng hình ảnh doanh nghiệp uy tín, phát triển bền vững và lâu dài.

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

- Hiện tại, Công ty chưa phát sinh các hoạt động liên quan đến thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Tuy nhiên, Công ty luôn chủ động cập nhật các chính sách, xu hướng phát triển về tài chính xanh và phát triển bền vững. Trong thời gian tới, Công ty sẽ nghiên cứu và sẵn sàng tham gia các chương trình, sáng kiến liên quan khi có điều kiện phù hợp và định hướng từ cơ quan quản lý.



BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
Tình hình tài chính

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của Công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây

Kết quả kinh doanh năm tài chính 2025 của Công ty Cổ phần Vinafreight (hợp nhất):

ĐVT: tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	(% TH 2025 so với)	
					Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm 2024
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ.	1.545	1.657	1.773	107%	93%
2	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.	54,2	82,1	100,3	152%	82%
3	Lợi nhuận trước thuế (LNTT).	54,2	85,8	101,7	158%	84%
4	Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu thuần bán hàng.	3,5%	5,2%	5,7%	148%	90%

- Trong năm 2025, Doanh thu đạt 1.657 tỷ đồng, đạt 107% kế hoạch ngân sách 2025, và bằng 93% so với cùng năm 2024. Lợi nhuận trước thuế đạt 85,8 tỷ đồng, đạt 158% kế hoạch ngân sách 2025, và bằng 84% so với cùng kỳ năm 2024.

Thuận lợi và khó khăn trong năm 2025

Thuận lợi

- Công ty tiếp tục duy trì ổn định các hợp đồng với khách hàng toàn cầu (global accounts) và các khách hàng lớn, có uy tín trong nước, góp phần đảm bảo nguồn doanh thu bền vững.
- Mảng kinh doanh GSA của Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tư Quốc Tế tiếp tục tăng trưởng tích cực.
- Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam tiếp tục gia tăng, tạo thêm nhu cầu logistics và dịch vụ hỗ trợ chuỗi cung ứng.
- Đội ngũ cán bộ công nhân viên duy trì tinh thần đoàn kết, chủ động thích ứng với khó khăn và nỗ lực hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh đề ra.

Khó khăn

- Tình hình địa chính trị và xung đột trên thế giới diễn biến phức tạp làm chi phí vận tải, đặc biệt là giá cước tàu biển, tăng cao; nhiều khách hàng có xu hướng trì hoãn hoặc giảm sản lượng xuất hàng.
- Tăng trưởng kinh tế toàn cầu có dấu hiệu chậm lại, tiềm ẩn nhiều rủi ro do các biến động chính sách sau bầu cử tại Mỹ, ảnh hưởng đến nhu cầu thương mại quốc tế.
- Sản lượng hàng dịch vụ dự án giảm, nhất là các dự án về trang thiết bị y tế.



- Hoạt động bán cước vận tải quốc tế chịu áp lực cạnh tranh lớn từ các công ty logistics đa quốc gia; nguồn hàng freehand giảm dần, thay thế bằng các luồng hàng chỉ định (nominated cargo) vốn là lợi thế của các doanh nghiệp nước ngoài.
- Hoạt động kinh doanh kho gặp khó khăn do chi phí thuê đất tăng cao (đặc biệt tại kho 196 – Quận 4), trong khi khả năng điều chỉnh giá cho thuê bị hạn chế do cơ sở vật chất đã xuống cấp; mô hình kho tự quản chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng.
- Chính sách giá của hãng tàu PANCON thay đổi cộng thêm yếu tố cạnh tranh từ thị trường lân cận (Thái Lan – BKK/LCH) tăng cao nên hãng điều động vỏ rỗng đi để gia tăng lợi nhuận từ thị trường có giá cước cao nên cũng góp phần làm giảm sản lượng hàng hóa đi từ Việt Nam (SGN).
- Một số khách hàng chấm dứt hợp đồng dịch vụ logistics do chính sách tập đoàn.

Những tiến bộ Công ty đã đạt được.

- Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh doanh ổn định, tối ưu hóa lợi nhuận và tiếp tục giữ vững mối quan hệ hợp tác với các khách hàng lớn, chiến lược.
- Tập trung phát triển các dịch vụ cốt lõi có lợi thế cạnh tranh như dịch vụ khai quan nội địa và các dịch vụ logistics tích hợp đi kèm.
- Tập trung nguồn lực vào việc phục vụ các khách hàng đem lại hiệu quả cao, mạnh dạn từ bỏ những mảng kinh doanh chưa hiệu quả.
- Chủ động tái cấu trúc danh mục kinh doanh, ưu tiên nguồn lực cho các mảng hoạt động hiệu quả cao, đồng thời mạnh dạn cắt giảm hoặc thu hẹp các mảng kinh doanh kém hiệu quả.
- Thực hiện rà soát, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức các phòng ban nhằm tinh gọn bộ máy, tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả vận hành.
- Hoàn thiện hệ thống quy chế nội bộ, đặc biệt là các quy định liên quan đến hợp đồng và hạn mức công nợ khách hàng, góp phần kiểm soát rủi ro pháp lý và tài chính.

Tình hình tài chính

Tình hình tài sản

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Tỷ trọng	Năm 2025	Tỷ trọng	% Tăng Giảm
Tài sản ngắn hạn	582.911	61%	586.567	60%	101%
Tài sản dài hạn	367.766	39%	392.121	40%	107%
Tổng tài sản	950.677	100%	978.688	100%	103%

Trong năm 2025, tổng tài sản của Công ty đã ghi nhận mức đạt 978,7 tỷ đồng, tăng 3% so với năm trước đó. Trong cơ cấu tổng tài sản, tỷ trọng tài sản ngắn hạn chiếm 60% và tăng 1% so với năm 2024. Trong đó chủ yếu tăng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng, tăng lần lượt là 16% và 24%.

Ngoài ra, tài sản dài hạn của Công ty đã ghi nhận mức 392,1 tỷ đồng, tăng 7% so với năm trước và chiếm tỷ trọng 40% trong tổng số tài sản của Công ty. Trong đó, tăng chủ yếu từ Đầu tư liên doanh liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Tình hình nợ phải trả

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Tỷ trọng	Năm 2025	Tỷ trọng	% Tăng Giảm
Tài sản ngắn hạn	324.902	99%	343.263	99%	106%
Tài sản dài hạn	4.638	1%	4.428	1%	95%
Tổng tài sản	329.540	100%	347.691	100%	106%

Trong cơ cấu của nợ phải trả năm 2025, phần lớn là nợ ngắn hạn, chiếm 99%, với mức 343 tỷ đồng, tăng 6% so với năm 2024. Các khoản nợ ngắn hạn chủ yếu là các khoản phải trả cho đối tác, các hãng hàng không, hãng tàu, và các khoản vay từ các tổ chức tài chính.

Tổng nợ phải trả của Công ty tại ngày 31/12/2025 ghi nhận tăng 6% so với năm trước.

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Trong năm 2025, Công ty đã tiếp tục hoạt động với bộ máy quản lý và cơ cấu tổ chức hiệu quả trong điều kiện khó khăn từ yếu tố kinh tế lẫn chính trị. Trong thời gian qua, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã liên tục tiến hành rà soát và đánh giá tình hình Công ty từ các phòng ban. Từ đó, Ban Tổng Giám đốc có được góc nhìn và đưa ra cách chính sách điều hành hợp lý:

- Sắp xếp lại các bộ phận phòng ban có liên quan nhằm đảm bảo tiết giảm chi phí, tăng cường hiệu quả kinh doanh.
- Công ty vẫn duy trì mối quan hệ hợp tác tốt với các đại lý quốc tế, đảm bảo việc kinh doanh liên tục và hiệu quả.
- Nỗ lực tập trung vào các hoạt động dịch vụ khai quan và các giá trị cộng thêm, giúp nâng cao chất lượng dịch vụ và tăng thêm giá trị cho khách hàng.
- Đã giữ vững mối quan hệ với các khách hàng dự án lớn, từ đó duy trì và tăng cường lợi nhuận của Công ty.
- Tăng cường giám sát hoạt động và đẩy mạnh hiệu quả hoạt động của các Công ty con trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt và biến động thị trường.

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Kế hoạch kinh doanh năm 2026:

ĐVT: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Kế hoạch 2026	Thực hiện 2025	(%) KH vs 2025
Tổng doanh thu hợp nhất	994	1.657	60%
Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	69,7	85,8	81%

Năm 2026 được dự báo tiếp tục là một năm có nhiều biến động đối với kinh tế toàn cầu. Tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng chậm lại do ảnh hưởng của các yếu tố địa chính trị, chính sách tiền tệ thắt chặt tại các nền kinh tế lớn và những thay đổi trong chính sách thương mại sau các sự kiện chính trị quan trọng tại Mỹ.

Bên cạnh đó, xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu tiếp tục diễn ra, trong đó các doanh nghiệp quốc tế có xu hướng đa dạng hóa địa điểm sản xuất nhằm giảm phụ thuộc vào một thị trường duy nhất. Điều này tiếp tục tạo cơ hội cho các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

Căn cứ vào những dự báo trên, Công ty đưa ra các chiến lược thực hiện cho kế hoạch kinh doanh năm 2026:

- Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động nhằm tiết giảm chi phí, gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh.
- Giữ vững mối quan hệ với các khách hàng truyền thống, có luồng hàng ổn định.
- Tăng cường tuyển dụng đội ngũ sales có nghiệp vụ cao, tích cực tìm kiếm và phát triển hơn nữa mạng lưới khách hàng.
- Tiếp tục tìm kiếm các khách hàng có giá trị hàng hóa, cước cao nhằm gia tăng biên lợi nhuận.
- Rà soát lại các bộ phận kinh doanh còn chưa thực sự hiệu quả để tiếp tục tái cơ cấu nếu cần thiết.
- Siết chặt hơn nữa việc quản lý công nợ khách hàng, tiếp tục thu đòi những khoản nợ còn tồn đọng.

Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Không có

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải,...)

- Ngoài các biện pháp cải thiện và tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường, Vinafreight cũng chú trọng vào việc sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên quý như nước và điện trong quá trình hoạt động. Công ty không chỉ coi việc bảo vệ môi trường là trách nhiệm của mình đối với cộng đồng mà còn nhận thức rằng, việc này ảnh hưởng trực tiếp đến hình ảnh thương hiệu của họ.

- Hơn nữa, trong quá trình kinh doanh, Công ty không sử dụng bất kỳ nguyên vật liệu nào gây ra tác động xấu đến môi trường. Container, gỗ chèn và bao bì ni lông được sử dụng trong quá trình vận chuyển và lưu kho đều được thiết kế để có thể tái chế. Điều này không chỉ giúp giảm thiểu lượng rác thải mà còn thể hiện cam kết của Công ty đối với mục tiêu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Để đạt được hoạt động kinh doanh hiệu quả, sự đóng góp của lực lượng lao động là không thể phủ nhận. Vì vậy, để xây dựng một tổ chức Công ty mạnh mẽ, Công ty không ngừng chú trọng vào việc phát triển nguồn nhân lực thông qua các chính sách đào tạo và tuyển dụng nhân tài phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của mình. Đồng thời, Công ty luôn tuân thủ đầy đủ và kịp thời các chính sách của Nhà nước liên quan đến người lao động, tạo điều kiện cho CBCNV có cơ hội nâng cao kiến thức và kỹ năng thông qua các buổi đào tạo.

- Bên cạnh đó, Công ty cũng đảm bảo sức khỏe và an toàn lao động cho nhân viên thông qua các chương trình kiểm tra sức khỏe định kỳ, việc thông tin quy định về an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy được phổ biến rộng rãi. Điều này không chỉ giúp bảo vệ sức khỏe của nhân viên mà còn tạo ra một môi trường làm việc an toàn và tích cực, thúc đẩy sự phát triển bền vững của Công ty.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

- Trách nhiệm đối với xã hội ngày càng trở thành một phần không thể thiếu trong chiến lược phát triển bền vững của các Công ty đại chúng. Vinafreight không chỉ hỗ trợ tham gia mọi hoạt động xã hội và từ thiện khi được chính quyền địa phương vận động, mà còn tích cực đóng góp và ủng hộ cho các chương trình này của cả địa phương và trung ương. Công ty thường tham gia đầy đủ các chương trình hoạt động của Công đoàn khối Doanh Nghiệp Thương Mại Trung Ương tại TP.HCM, đồng hành và chia sẻ trong các hoạt động cộng đồng của cả nước.

- Ngoài ra, các nhân viên của Công ty cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động nhân đạo như hiến máu, tổ chức bữa cơm từ thiện tại các bệnh viện, và thăm và tặng quà trung thu, quà tết cho các trẻ em nghèo của một số địa phương. Hành động này không chỉ thể hiện sự nhân văn và lòng nhân ái của cá nhân mà còn phản ánh tinh thần đoàn kết và trách nhiệm của toàn thể nhân viên Vinafreight đối với cộng đồng xã hội.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội



Về kết quả sản xuất kinh doanh

Trong năm 2025, tình hình kinh tế và chính trị bất ổn, làm cho số lượng đơn hàng giảm kèm với chi phí gia tăng. Tuy nhiên, Công ty vẫn đang duy trì ổn định hoạt động kinh doanh và đạt được lợi nhuận ấn tượng trong bối cảnh còn nhiều thách thức. Ban điều hành và toàn bộ người lao động của Công ty đã cùng nhau nỗ lực và giúp Công ty tiếp tục hoạt động ổn định.

Công tác đầu tư xây dựng

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ logistics và có đặc thù ít tài sản cố định, do đó công tác đầu tư của Công ty tập trung vào việc đầu tư gián tiếp thông qua mua cổ phiếu của các công ty liên kết.

Công tác quản lý và điều hành doanh nghiệp

Hội đồng Quản trị Công ty trong năm 2025 đã có nhiều cố gắng, chủ động giải quyết những công việc thuộc trách nhiệm của Hội đồng quản trị theo quy định của Điều Lệ và theo pháp luật, Hội đồng Quản trị đã thường xuyên thực hiện việc kiểm tra, chỉ đạo, giám sát Ban Tổng Giám đốc, bộ máy giúp việc của Công ty trong các mặt hoạt động, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với BDH được thực hiện thông qua việc HĐQT chất vấn BDH về kết quả kinh doanh trong kỳ tại các phiên họp định kỳ, đồng thời, giám sát nhiều hoạt động khác. HĐQT luôn giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2025; tăng cường các hoạt động quản trị doanh nghiệp và kiểm soát rủi ro trong Công ty; luôn giám sát và chỉ đạo kịp thời các hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Các Nghị quyết của HĐQT đều được HĐQT ủy nhiệm cho BDH Công ty triển khai thực hiện và báo cáo HĐQT.
- HĐQT luôn theo dõi chặt chẽ biến động thị trường, trong việc triển khai thực hiện kế hoạch, chiến lược kinh doanh đã đề ra.
- Các thành viên HĐQT luôn bám sát từng mảng hoạt động được phân công và luôn được báo cáo thường xuyên các vấn đề của Công ty để cùng có biện pháp xử lý, định hướng và hỗ trợ BDH tìm ra hướng giải quyết phù hợp.
- Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc quản trị tài chính, công tác kế toán tài chính của Công ty.
- Đôn đốc BDH thực hiện công tác thu hồi các công nợ khó đòi, theo dõi liên tục và đưa ra các phương án xử lý kịp thời.
- HĐQT đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm 2025 của Ban Điều hành như sau:
 - (i) Triển khai thực hiện các dự án xây dựng theo đúng quy trình, quy định, theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT, tích cực thực hiện các dự án đầu tư của Công ty và đưa vào hoạt động có hiệu quả cao.
 - (ii) Công tác quản lý tài chính được thực hiện tốt, bảo đảm cân đối nguồn vốn phục vụ đầu tư phát triển kinh doanh.
 - (iii) Ban Điều hành đã điều hành Công ty theo đúng chức năng, nhiệm vụ, thực hiện theo quy chế quản trị nội bộ, theo đúng điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.
 - (iv) Thực hiện công bố thông tin nghiêm túc và đúng quy định.
 - (v) Tuân thủ nghiêm túc và đầy đủ các báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của các Cơ quan quản lý Nhà nước.
 - (vi) Công tác đào tạo được chú trọng, nâng cao năng lực quản lý và chuyên môn của Cán bộ Nhân viên trong Công ty.
 - (vii) Thực hiện tốt việc chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ nhân viên Công ty.

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Phấn đấu thực hiện kế hoạch kinh doanh hợp nhất năm 2026.
- Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2026, đề xuất trình Đại hội các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.
- Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động nhằm tiết giảm chi phí, gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh.
- Tập trung đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh có hiệu quả.
- Nâng cao công tác quản lý, quản trị tại đơn vị, đặc biệt triệt để thực hành tiết kiệm, quản lý và kiểm soát chặt chẽ chi phí trong các hoạt động kinh doanh.
- Tổ chức cuộc họp của HĐQT theo đúng Điều lệ Công ty và có sự tham dự của Ban điều hành, Trưởng Ban kiểm soát, Kế toán trưởng.
- HĐQT chủ trì và chỉ đạo sâu sát các phòng ban liên quan tiến hành lập và công bố Báo cáo tình hình quản trị công ty, tình hình kinh doanh theo từng thời đoạn báo cáo tháng, quý năm cho năm 2026 kịp thời, minh bạch và đúng quy định.
- HĐQT sẽ tổ chức các phiên họp HĐQT, ban hành các nghị quyết, quyết định theo nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc các đầu tư mới nếu có.
- Chỉ đạo BDH đẩy mạnh các chương trình marketing nhằm thu hút khách hàng mới tiềm năng.
- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại trong hoạt động kinh doanh, quản trị chi phí...
- Thực hiện các hoạt động tăng cường hiệu quả quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của Công ty.



QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị
Ban Kiểm soát

➤➤➤ Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Thành phần và cơ cấu Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	292.929	0,92%
2	Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	30.160	0,1%
3	Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	20.222	0,06%
4	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	0	0%
5	Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	0	0%
6	Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	0	0%
7	Ông Vũ Chính	Thành viên HĐQT độc lập	20.560	0,06%

Danh sách thay đổi thành viên Hội đồng quản trị trong năm:

STT	Thành viên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	29/11/2024	26/10/2025
2	Ông Hà Minh Huấn	Thành viên HĐQT	20/11/2025	

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Không có.

Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Để thực hiện các nhiệm vụ do ĐHĐCĐ giao, HĐQT Công ty đã tiến hành triển khai hoạt động theo quy định của Điều lệ Công ty, tuân thủ Luật Doanh nghiệp và pháp luật hiện hành.
- Các cuộc họp của HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng Điều lệ Công ty và có sự tham dự của Ban Điều hành, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng.
- HĐQT đã trực tiếp thảo luận, quyết định các nội dung trình ĐHĐCĐ biểu quyết tại các kỳ Đại hội. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền, phê duyệt tờ trình của Tổng Giám đốc và nghe Tổng Giám đốc báo cáo tình hình và kết quả kinh doanh của Công ty.
- Kết quả biểu quyết các vấn đề đều đạt sự đồng thuận, các Biên bản, Nghị quyết của HĐQT đều có sự thống nhất của các thành viên, được lưu giữ và thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định.
- Trong năm 2025, HĐQT đã có 04 phiên họp trực tiếp và 13 lần xin ý kiến HĐQT bằng văn bản, ban hành 18 Nghị quyết. Các cuộc họp đều có sự tham gia đầy đủ của các thành viên Hội đồng quản trị.
- Nội dung các cuộc họp như sau:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/2025/NQ.HĐQT-VNF	22/01/2025	<ol style="list-style-type: none"> Thông qua tình hình hoạt động kinh doanh năm 2024 và kế hoạch năm 2025. Thông qua tình hình hoạt động tài chính, hoạt động đầu tư năm 2024. Thông qua tình hình công nợ và phương hướng xử lý đối với các khoản nợ phải thu khó đòi. Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Vinafreight. Thông qua việc chi thưởng cuối năm 2024 cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và Thư ký Hội đồng quản trị. 	100%
2	02/2025/NQ.HĐQT-VNF	24/02/2025	<ol style="list-style-type: none"> Thông qua phương án đầu tư mua cổ phiếu Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung. Thông qua việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch liên quan giữa Công ty Cổ Phần Vinafreight với người có liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 164 và khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Điều lệ Công ty Cổ Phần Vinafreight. 	100%
3	03/2025/NQ.HĐQT-VNF	07/03/2025	<ol style="list-style-type: none"> Thông qua phê duyệt danh sách Đoàn chủ tọa, Ban kiểm phiếu và Thư ký Đại hội để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ Phần Vinafreight. Thông qua phê duyệt chương trình họp và các nội dung, tài liệu để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ Phần Vinafreight. 	100%
4	04/2025/NQ.HĐQT-VNF	27/03/2025	Thông qua phê duyệt cập nhật chương trình họp và các nội dung, tài liệu để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ Phần Vinafreight.	100%
5	05/2025/NQ.HĐQT-VNF	01/04/2025	<ol style="list-style-type: none"> Thông qua việc miễn nhiệm Kế toán trưởng Công ty Cổ Phần Vinafreight. Thông qua việc miễn nhiệm Kế toán trưởng Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam (Công ty con 100% vốn). 	100%
6	06/2025/NQ.HĐQT-VNF	01/04/2025	Thông qua việc bổ nhiệm bà Nguyễn Hồng Kim Chi giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty Cổ Phần Vinafreight kiêm Kế toán trưởng Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam – Công ty con 100% vốn.	100%

Hội đồng quản trị (tiếp theo)

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
7	07/2025/NQ.HĐQT-VNF	21/05/2025	<ol style="list-style-type: none"> Thông qua tình hình hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2025 và kế hoạch kinh doanh 3 quý còn lại năm 2025 của Công Ty Cổ Phần Vinafreight. Thông qua tình hình hoạt động tài chính, hoạt động đầu tư trong quý 1 năm 2025 và kế hoạch 3 quý còn lại năm 2025 của Công Ty Cổ Phần Vinafreight. Thông qua mức thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Thư ký Hội đồng quản trị năm 2025 của Công Ty Cổ Phần Vinafreight. Thông qua việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Công Ty Cổ Phần Vinafreight với người có liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 164 và khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Điều lệ Công Ty Cổ Phần Vinafreight. Thông qua việc điều chỉnh phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 và dự kiến kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 của Công Ty Cổ Phần Vinafreight. Thông qua việc trả lại toàn bộ diện tích đất Công Ty Cổ Phần Vinafreight thuê tại địa chỉ số 196 Tôn Thất Thuyết, Phường 3, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh cho Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. 	100%
8	08/2025/NQ.HĐQT-VNF	21/05/2025	Thông qua việc triển khai thực hiện phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2024 của Công Ty Cổ Phần Vinafreight.	100%
9	09/2025/NQ.HĐQT-VNF	28/07/2025	Thông qua phê duyệt lựa chọn Công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025 của Công Ty Cổ Phần Vinafreight và Công ty con của Vinafreight.	100%
10	10/2025/NQ.HĐQT-VNF	07/08/2025	<ol style="list-style-type: none"> Thông qua tình hình hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2025 và kế hoạch kinh doanh 2 quý còn lại năm 2025 của Công Ty Cổ Phần Vinafreight. Thông qua tình hình hoạt động tài chính, hoạt động đầu tư trong quý 2 năm 2025 và kế hoạch 2 quý còn lại của năm 2025 của Công Ty Cổ Phần Vinafreight. Thông qua phương án đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty. Thông qua việc miễn nhiệm, bổ nhiệm Thư ký Hội đồng quản trị kiêm Người phụ trách quản trị công ty của Công Ty Cổ Phần Vinafreight. 	100%
11	11/2025/NQ.HĐQT-VNF	01/10/2025	Thông qua kế hoạch tổ chức và nội dung để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công Ty Cổ Phần Vinafreight.	100%

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
12	12/2025/NQ.HĐQT-VNF	11/10/2025	<ol style="list-style-type: none"> Thông qua phương án đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty. Thông qua thay đổi đề cử và giới thiệu Người đại diện phần vốn góp của Công ty Cổ phần Vinafreight tại Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật ("Konoike Vina"). 	100%
13	13/2025/NQ.HĐQT-VNF	17/10/2025	<ol style="list-style-type: none"> Thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 và 09 tháng đầu năm 2025 và kế hoạch kinh doanh Quý 4 năm 2025. Thông qua tình hình hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính trong Quý 3 năm 2025 và kế hoạch Quý 4 năm 2025 của Công Ty Cổ Phần Vinafreight. Thông qua kế hoạch kiểm toán nội bộ của Công Ty Cổ Phần Vinafreight. 	100%
14	14/2025/NQ.HĐQT-VNF	17/10/2025	Thông qua phương án nhận khoản cấp tín dụng từ Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam.	100%
15	15/2025/NQ.HĐQT-VNF	17/10/2025	Thông qua phương án nhận khoản cấp tín dụng từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.	100%
16	16/2025/NQ.HĐQT-VNF	30/10/2025	Thông qua việc cập nhật và bổ sung các nội dung, tài liệu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản năm 2025 của Công ty Cổ phần Vinafreight.	100%
17	17/2025/NQ.HĐQT-VNF	27/11/2025	Thông qua hệ thống thang lương mới của Công ty Cổ phần Vinafreight.	100%
18	18/2025/NQ.HĐQT-VNF	18/12/2025	<ol style="list-style-type: none"> Thông qua việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Công Ty Cổ Phần Vinafreight với người có liên quan của Công Ty Cổ Phần Vinafreight theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Điều lệ Công Ty Cổ Phần Vinafreight. Thông qua việc ban hành Quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý, điều hành hoạt động doanh nghiệp của Công Ty Cổ Phần Vinafreight. 	100%

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

- Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ tham mưu, giám sát hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính năm và quý, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty

Không có.

Ban Kiểm soát

Thành phần và cơ cấu Hội đồng quản trị:

Tính đến thời điểm 31/12/2025

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Võ Thành Đồng	Trưởng BKS	1000	0,003%
2	Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	96	0,0003%
3	Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS	0	0%

Danh sách thay đổi thành viên Ban kiểm soát trong năm 2025:

Không có

Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị (HDQT), tham gia ý kiến với HDQT và Ban điều hành về các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Kiểm tra, giám sát HDQT và Ban điều hành trong việc tuân thủ thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ thường niên, việc chấp hành các quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.
- Kiểm tra và giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh, công tác tài chính, kế toán và thẩm tra Báo cáo tài chính 2025.
- Ban Kiểm soát giám sát việc tái cấu trúc sơ đồ tổ chức, định biên, tinh giảm nhân sự nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả hoạt động tuân thủ các quy định.
- Tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến các vấn đề khó khăn, vướng mắc của công ty trong các cuộc họp HDQT.
- Thực hiện các công tác khác theo chức năng và nhiệm vụ của Ban kiểm soát.

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

a. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành:

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị:

ĐVT: VNĐ/năm

STT	Họ tên	Chức danh	Tổng thu nhập sau thuế TNCN	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	
2	Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	84.000.000	
3	Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	84.000.000	
4	Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT độc lập	84.000.000	
5	Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	84.000.000	
6	Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	84.000.000	
7	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	70.000.000	Miễn nhiệm kể từ ngày 26/10/2025
8	Ông Hà Minh Huấn	Thành viên HĐQT	8.312.500	Bổ nhiệm kể từ ngày 20/11/2025

• Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát:

ĐVT: VNĐ/năm

STT	Họ tên	Chức danh	Tổng thu nhập sau thuế TNCN
1	Ông Võ Thành Đồng	Trưởng Ban kiểm soát	84.000.000
2	Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên Ban kiểm soát	60.000.000
3	Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên Ban kiểm soát	60.000.000

• Thu nhập của Ban điều hành:

STT	Họ tên	Chức danh	Tổng thu nhập sau thuế TNCN	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	884.711.550	
2	Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc	785.146.900	
3	Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	

b. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	292.929	0,92%	292.929	0,92%	
2	Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	30.160	0,10%	30.160	0,10%	
3	Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	0	0	0	0,00%	
4	Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT độc lập	0	0	0	0,00%	
5	Vũ Chinh	Thành viên HĐQT độc lập	21.060	0,07%	21.060	0,07%	
6	Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	20.222	0,06%	20.222	0,06%	
7	Hà Minh Huấn	Thành viên HĐQT	0	0	0	0,00%	
8	Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	0	0	0	0,00%	
9	Võ Thành Đồng	Trưởng BKS	1.000	0,00%	1.000	0,00%	
10	Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	96	0,00%	96	0,00%	

➤➤➤ Ban Kiểm soát (tiếp theo)

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
11	Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS	0	0,00%	0	0,00%	
12	Nguyễn Hồng Kim Chi	Kế toán trưởng	0	0,00%	0	0,00%	
13	Bùi Thị Hường	Thư ký HĐQT kiêm Người phụ trách quản trị công ty	0	0,00%	0	0,00%	
14	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Tổ chức có liên quan của NNB	3.447.360	10,87%	0	0%	
15	Công ty Cổ phần Transimex	Tổ chức có liên quan của NNB	18.544.981	58,50%	19.351.981	61,05%	Mua
16	Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển BĐS Conasi	Tổ chức có liên quan của NNB	4.158.944	13,12%	4.158.944	13,12%	

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:

- Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty; hoặc giữa Công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ:

ĐVT: VNĐ

STT	Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
1	Công ty Cổ phần Transimex	Cho vay		50.000.000.000
		Thu hồi cho vay	50.000.000.000	
		Cổ tức đã chia	290.279.715	12.666.486.700
		Lãi cho vay	753.424.658	1.431.506.850
		Sử dụng dịch vụ	1.598.498.403	1.537.045.727
		Cung cấp dịch vụ	32.664.674	360.531.930
2	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Sử dụng dịch vụ	3.422.507.829	3.566.899.873
		Cung cấp dịch vụ	282.890.536	250.694.294
3	Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Sử dụng dịch vụ	2.481.175.247	171.414.536
4	Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Sử dụng dịch vụ	973.834.795	1.853.165.673
5	Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	248.466.030	1.672.252.480
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Sử dụng dịch vụ	678.560.375	1.059.044.575
		Nhận cổ tức	1.753.715.600	1.503.184.800

STT	Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
7	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cổ tức đã chia		694.575.000
		Sử dụng dịch vụ		271.002.526
		Cung cấp dịch vụ		1.398.122
8	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	144.757.328	94.776.221
		Sử dụng dịch vụ	104.134.002	6.299.400
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Sử dụng dịch vụ	301.383.386	180.124.111
10	Công ty Cổ phần Cảng Transimex	Sử dụng dịch vụ	100.612.110	71.985.408
11	Công ty Cổ phần Vinaprint	Cung cấp dịch vụ	948.000.000	1.532.000.000
12	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Sử dụng dịch vụ	901.277.328	480.088.731
		Nhận cổ tức	2.358.986.500	123.367.500
13	Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Cung cấp dịch vụ	5.493.426.577	5.466.550.679
		Sử dụng dịch vụ	893.314.602	-
14	Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	Nhận cổ tức	1.437.571.275	1.065.038.889
		Cung cấp dịch vụ	664.665.000	2.604.315.400
		Sử dụng dịch vụ	8.508.209	31.628.448
15	Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Nhận cổ tức	1.022.560.200	-
		Sử dụng dịch vụ	143.772.584	129.085.234

- Giao dịch giữa người nội bộ Công ty, người có liên quan của người nội bộ với Công ty con, Công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát: Không có.

d. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Công ty luôn tuân thủ và thực hiện đúng theo quy định pháp luật và nội quy Công ty về quản trị Công ty. Công ty luôn xem xét các thông lệ về quản trị Công ty để đáp ứng sao cho phù hợp với doanh nghiệp và mang lại hiệu quả hoạt động. Công ty luôn duy trì công tác cập nhật các quy định do Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành và nghiêm túc triển khai áp dụng vào công tác quản trị nội bộ Công ty. Đồng thời, HĐQT cũng rất quan tâm đến các chương trình tập huấn để nâng cao hiệu quả quản trị do Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tổ chức, Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị nội bộ đã được ban hành, điều chỉnh theo quy định pháp luật hiện hành và tiệm cận với các thông lệ tốt về quản trị.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo của
Ban Tổng Giám Đốc
Báo cáo kiểm toán độc lập
Bảng cân đối kế toán hợp nhất
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Thông tin về Doanh nghiệp

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 10 tháng 10 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch
	Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên
	Ông Lê Văn Hùng	Thành viên
	Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên
	Ông Hà Minh Huấn	Thành viên
	(từ ngày 20 tháng 11 năm 2025)	
	Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên độc lập
	Ông Vũ Chinh	Thành viên độc lập
	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên
(tới ngày 19 tháng 11 năm 2025)		
Ban Kiểm soát	Ông Võ Thành Đồng	Trưởng ban
	Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên
	Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Anh Minh Tổng Giám đốc	
Trụ sở chính	Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, Số 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh.	
Chi nhánh	Tầng 3A - Tòa nhà Transco, Số 05 Lô 2B Khu đô thị mới Ngã 5 - Sân Bay Cát Bi, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.	
	Tầng 4, Tòa nhà Ford Thăng Long, Số 105 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Tập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 55. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
 Ngày 19 tháng 3 năm 2026

➤➤➤ Báo cáo Kiểm toán Độc lập

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 19 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ đề ngày 26 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM17751
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2026

Trương Hoàng Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4594-2023-006-1

Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 – DN/HN

VND				
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	2025	2024
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		586.566.698.832	582.910.725.772
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	207.638.865.183	223.779.134.813
111	Tiền		187.638.865.183	171.779.134.813
112	Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	52.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		141.618.427.250	121.784.571.233
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	17.310.527.250	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	124.307.900.000	121.784.571.233
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		226.852.098.093	232.419.782.196
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	171.041.035.542	114.225.161.102
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.541.264.551	1.373.516.739
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	-	50.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	58.824.124.465	71.158.350.253
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(4.554.326.465)	(4.337.245.898)
140	Hàng tồn kho		2.966.013.224	2.428.897.157
141	Hàng tồn kho		2.966.013.224	2.428.897.157
150	Tài sản ngắn hạn khác		7.491.295.082	2.498.340.373
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		517.387.453	413.178.294
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(a)	3.534.844.149	918.046.816
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	3.439.063.480	1.167.115.263
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		392.120.867.448	367.766.094.956
210	Các khoản phải thu dài hạn		4.884.373.292	4.341.187.023
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	4.884.373.292	4.341.187.023
220	Tài sản cố định		2.444.371.026	6.402.266.165
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	2.250.471.026	6.118.366.165
222	Nguyên giá		18.557.901.930	17.913.316.339
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.307.430.904)	(11.794.950.174)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	193.900.000	283.900.000
228	Nguyên giá		2.850.272.679	2.850.272.679
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.656.372.679)	(2.566.372.679)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		383.271.104.350	354.219.120.923
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	345.010.868.669	338.161.220.596
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	38.260.235.681	14.057.900.327
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		1.521.018.780	2.803.520.845
261	Chi phí trả trước dài hạn		1.521.018.780	2.803.520.845
270	TỔNG TÀI SẢN		978.687.566.280	950.676.820.728

VND				
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	2025	2024
300	NỢ PHẢI TRẢ		347.690.601.561	329.540.468.682
310	Nợ ngắn hạn		343.263.222.677	324.901.668.148
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	120.844.860.693	95.292.785.307
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		634.669.277	3.654.935.675
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	20.862.798.646	28.325.648.784
314	Phải trả người lao động		4.564.014.207	4.423.220.542
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	47.955.017.752	11.627.350.655
319	Phải trả ngắn hạn khác	13(a)	110.593.284.598	126.962.205.134
320	Vay ngắn hạn	14	34.660.608.668	47.824.921.508
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	3.147.968.836	6.790.600.543
330	Nợ dài hạn		4.427.378.884	4.638.800.534
337	Phải trả dài hạn khác	13(b)	4.427.378.884	4.638.800.534
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		630.996.964.719	621.136.352.046
410	Vốn chủ sở hữu		630.996.964.719	621.136.352.046
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	317.158.800.000	317.158.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		317.158.800.000	317.158.800.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	30.146.050.000	30.146.050.000
415	Cổ phiếu quỹ	17	(155.000.000)	(155.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	15.925.977.872	15.925.977.872
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	251.591.750.592	238.617.345.128
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		190.066.775.128	178.738.459.043
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		61.524.975.464	59.878.886.085
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	17	16.329.386.255	19.443.179.046
440	TỔNG NGUỒN VỐN		978.687.566.280	950.676.820.728



Đàm Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán Trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2026

Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất

Mẫu số B 02 – DN/HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	Thuyết minh	2025	2024
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.674.415.502.866	1.798.985.990.147
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(17.482.570.344)	(25.929.201.903)
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.656.932.932.522	1.773.056.788.244
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(1.545.384.634.895)	(1.594.746.586.924)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	111.548.297.627	178.310.201.320
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21.024.545.512	19.108.652.403
22	Chi phí tài chính	(6.752.134.036)	(8.829.565.896)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.335.118.598)	(1.861.081.853)
24	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	258.563.673	(25.251.241.911)
25	Chi phí bán hàng	(22.928.294.951)	(40.814.835.153)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(21.058.274.549)	(22.216.740.101)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	82.092.703.276	100.306.470.662
31	Thu nhập khác	3.890.938.129	1.536.070.226
32	Chi phí khác	(199.246.277)	(160.893.285)
40	Lợi nhuận khác	3.691.691.852	1.375.176.941
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.784.395.128	101.681.647.603
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(17.473.212.455)	(28.666.903.716)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	68.311.182.673	73.014.743.887
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61.524.975.464	59.878.886.085
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	6.786.207.209	13.135.857.802
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.941	1.857
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.941	1.857

Đàm Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán Trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2026

Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 – DN/HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	Thuyết minh	2025	2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	85.784.395.128	101.681.647.603
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	4.602.480.730	1.374.605.758
03	Các khoản dự phòng	217.080.567	661.640.809
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	222.916.250	(829.624.347)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(14.303.343.814)	14.564.189.502
06	Chi phí lãi vay	1.335.118.598	1.861.081.853
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	77.858.647.459	119.313.541.178
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(51.990.872.947)	43.183.904.879
10	Tăng hàng tồn kho	(537.116.067)	(2.428.897.156)
11	Tăng các khoản phải trả	47.390.284.513	21.090.065.682
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	1.178.292.906	(1.961.296.458)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(16.763.807.250)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.335.118.598)	(1.861.081.853)
15	Thuế TNDN đã nộp	(30.298.932.292)	(7.659.813.831)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.642.631.707)	(6.864.675.007)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20.858.746.017	162.811.747.434
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(644.585.591)	(1.336.392.400)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	-	167.659.228
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng	(158.258.000.000)	(166.847.571.233)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng	207.734.671.233	88.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(33.093.855.354)	(2.517.465.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.670.111.777	9.248.433.320
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	33.408.342.065	(73.285.336.085)

Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 – DN/HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	Thuyết minh	2025	2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	218.836.144.735	341.036.614.926
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(232.000.457.575)	(328.954.748.602)
36	Tiền chi trả cổ tức	(57.461.583.350)	(27.732.310.919)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(70.625.896.190)	(15.650.444.595)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(16.358.808.108)	73.875.966.754
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	223.779.134.813	151.227.589.907
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	218.538.478	(1.324.421.848)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	207.638.865.183	223.779.134.813

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất như được trình bày ở Thuyết minh 30.





Đàm Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán Trưởng


Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2026

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 03 – DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 16.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch cổ phiếu là VNF.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu, đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài, bán vé máy bay, dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS), kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 175 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 184 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 4 công ty con và 5 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2025		31.12.2024	
		% Tỷ lệ sở hữu	% Tỷ lệ quyền biểu quyết	% Tỷ lệ sở hữu	% Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con					
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	90,00%	90,00%	90,00%
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt (*)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	Thành phố Hồ Chí Minh	90,00%	94,90%	94,90%
Công ty TNHH Logistics Xuê Hãng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	45,90%	51,00%	45,90%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Dịch vụ cảng	Thành phố Hải Phòng	21,33%	21,33%	21,33%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	Thành phố Hà Nội	24,87%	24,87%	24,87%

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 03 – DN/HN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Dịch vụ kho vận	Tỉnh Hưng Yên	22,96%	22,96%	22,96%	22,96%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (**)	Vận tải hàng hóa	Thành phố Đà Nẵng	27,89%	27,89%	27,89%	27,89%
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Dịch vụ kho vận	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

(*) Ngày 28 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết Số 11 - 23/NQ-HDQT về việc giải thể Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt đang trong quá trình giải thể.

(**) Ngày 24 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết Số 02/2025/NQ/HĐQT-VNF về việc thông qua phương án mua 834.480 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung theo thông báo tăng vốn ngày 21 tháng 1 năm 2025 của công ty này đối với các cổ đông hiện hữu. Việc góp thêm vốn này không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty đối với Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.6.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó, Tập đoàn sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Thông tư 99 yêu cầu đổi tên “Bảng cân đối kế toán” thành “Báo cáo tình hình tài chính”; thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và bổ sung thêm các thuyết minh. Đối với việc ghi nhận, đo lường và trình bày, Thông tư 99 có các cập nhật quan trọng như chỉ bắt đầu ghi nhận chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ khi phát sinh thay vì được trích trước, bổ sung hướng dẫn về việc phân loại và ghi nhận tài sản sinh học, rà soát và hạch toán theo bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh... Thông tư 99 cũng bổ sung quy định cho việc áp dụng các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư 99 theo phương pháp hồi tố đơn giản, hồi tố đầy đủ hoặc không hồi tố tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đang tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 99 đến việc đo lường và trình bày các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong các năm tài chính tới.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty với nhau được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của các công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 03 – DN/HN

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị

có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.9 Đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

c. Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.6).

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 03 – DN/HN

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	8 – 10 năm
Thiết bị quản lý	2 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 Thuế hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả người lao động bao gồm lương tháng 12 và chủ yếu lương tháng 13 phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 03 – DN/HN

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính căn cứ vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

a. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

b. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

c. Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí lãi vay hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí giao dịch bán chứng khoán; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 03 – DN/HN

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	2025	2024
Tiền mặt	284.716.844	2.761.883.760
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	187.354.148.339	169.017.251.053
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	52.000.000.000
	207.638.865.183	223.779.134.813

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và được hưởng mức lãi suất 4,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: được hưởng mức lãi suất 3,7%/năm).

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	2025			2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	7.124.466.750	(**)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	4.721.304.875	6.026.195.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn ("SCS")	2.624.052.375	2.441.500.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	1.885.880.750	1.911.490.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX")	954.822.500	923.520.000	-	-	-	-
	17.310.527.250	-	-	-	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày cuối năm tài chính thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2025		2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	124.307.900.000	124.307.900.000	121.784.571.233	121.784.571.233

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và được hưởng mức lãi suất từ 4,1%/năm đến 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: được hưởng mức lãi suất từ 4,1%/năm đến 8,3%/năm).

c. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên kết

	2025			2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	168.238.816.251	(*)	-	175.134.673.913	(*)	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	79.156.127.428	(**)	-	74.501.281.235	(**)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	57.759.960.549	(*)	-	57.225.046.891	(*)	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	25.231.548.108	(**)	-	16.728.257.992	(**)	-
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	14.624.416.333	(*)	-	14.571.960.565	(*)	-
	345.010.868.669	-	-	338.161.220.596	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì giá đóng cửa của các cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày cuối năm tài chính thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính như sau:

	VND	
	2025	2024
Số dư đầu năm	338.161.220.596	364.915.647.307
Phần lợi nhuận/(lỗ) của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết	327.835.169	(25.078.743.326)
Cổ tức đã nhận	(1.753.715.600)	(1.503.184.800)
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong năm	8.344.800.000	-

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 03 – DN/HN

Giảm do công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	(69.271.496)	(172.498.585)
Số dư cuối năm	345.010.868.669	338.161.220.596

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2025			2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	28.369.800.354	33.168.616.000	-	3.620.745.000	5.075.809.750	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	(*)	-	4.917.335.327	(*)	-
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	(*)	-	4.246.950.000	(*)	-
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	(*)	-	726.150.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (**)	-	-	-	441.560.000	496.400.000	-
Công ty Cổ phần Searefico (**)	-	-	-	105.160.000	114.790.000	-
	38.260.235.681		-	14.057.900.327		-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	2025	2024
Bên thứ ba	170.748.062.595	113.911.121.363
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	292.972.947	314.039.739
	171.041.035.542	114.225.161.102

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba có số dư phải thu lớn hơn hoặc bằng 10% tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	2025		2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	-	50.000.000.000	-

7. PHẢI THU KHÁC

a. Ngắn hạn

	2025		2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba				
Ký quỹ, ký cược (*)	32.996.655.922	-	37.904.203.058	-
Các khoản chi hộ	23.773.936.018	130.639.254	27.203.448.442	186.834.894
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	914.028.625	-	2.506.877.538	-
Tạm ứng cho nhân viên	576.374.839	-	878.283.816	-
Khác	563.129.061	-	2.386.770.276	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	-	278.767.123	-
	58.824.124.465	130.639.254	71.158.350.253	186.834.894

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư bao gồm 25.599.107.414 Đồng là các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu của các hãng hàng không cho dịch vụ vận chuyển quốc tế và đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 14) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 20.150.000.000 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

b. Dài hạn

	2025		2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký quỹ, ký cược				
Bên thứ ba	4.311.541.292	-	4.272.067.023	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	572.832.000	-	69.120.000	-
	4.884.373.292	-	4.341.187.023	-

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 03 – DN/HN

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	VND			
	2025			
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn	4.293.321.084	88.967.381	4.204.353.703	
<i>Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Định Quốc</i>	1.477.123.206	-	1.477.123.206	trên 3 năm
<i>Công ty TNHH Viettrans</i>	951.445.700	-	951.445.700	trên 3 năm
<i>Công ty Cổ phần Miền đất Nông nghiệp Việt Pháp</i>	488.882.414	-	488.882.414	trên 3 năm
<i>Công ty TNHH Thực phẩm & Đồ uống BBT</i>	452.228.294	-	452.228.294	trên 3 năm
Khác	923.641.470	88.967.381	834.674.089	
Trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán	219.333.508	-	219.333.508	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán	151.135.769	20.496.515	130.639.254	
	4.663.790.361	109.463.896	4.554.326.465	

	2024			
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn	4.630.677.751	692.185.463	3.938.492.288	
<i>Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Định Quốc</i>	1.477.123.206	-	1.477.123.206	trên 3 năm
<i>Công ty TNHH Viettrans</i>	951.445.700	113.153.850	838.291.850	trên 2 năm
<i>Công ty Cổ phần Miền đất Nông nghiệp Việt Pháp</i>	488.882.414	151.041.972	337.840.442	trên 2 năm
<i>Công ty TNHH Thực phẩm & Đồ uống BBT</i>	452.228.294	37.499.836	414.728.458	trên 2 năm
Khác	1.260.998.137	390.489.805	870.508.332	
Trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán	211.918.716	-	211.918.716	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán	186.834.894	-	186.834.894	
	5.029.431.361	692.185.463	4.337.245.898	

9. TSCĐ

a. TSCĐ hữu hình

	VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	7.091.625.550	7.889.906.328	2.931.784.461	17.913.316.339
Mua mới trong năm	-	-	644.585.591	644.585.591
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	7.091.625.550	7.889.906.328	3.576.370.052	18.557.901.930
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.647.543.880	5.751.319.605	2.396.086.689	11.794.950.174
Khấu hao trong năm	3.444.081.670	600.127.698	468.271.362	4.512.480.730
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	7.091.625.550	6.351.447.303	2.864.358.051	16.307.430.904
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.444.081.670	2.138.586.723	535.697.772	6.118.366.165
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	1.538.459.025	712.012.001	2.250.471.026

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 12.232.518.157 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.806.460.327 Đồng).

b. TSCĐ vô hình

	VND	
	Phần mềm máy tính	
Nguyên giá		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.850.272.679	
Giá trị khấu hao lũy kế		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.566.372.679	
Khấu hao trong năm	90.000.000	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.656.372.679	
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	283.900.000	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	193.900.000	

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.336.131.679 Đồng.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 03 – DN/HN

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	2025		2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba	120.066.625.533	120.066.625.533	94.802.966.200	94.802.966.200
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	778.235.160	778.235.160	489.819.107	489.819.107
	120.844.860.693	120.844.860.693	95.292.785.307	95.292.785.307

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	VND				
	Tại ngày 1.1.2025	Số (phải thu)/ phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đã cần trừ trong năm	Tại ngày 31.12.2025
(a) Phải thu					
Tiền thuê đất	-	10.346.063.695	(13.784.127.175)	-	(3.438.063.480)
Thuế GTGT được khấu trừ	(918.046.816)	(12.498.540.295)	-	9.881.742.962	(3.534.844.149)
Lệ phí môn bài	-	6.000.000	(7.000.000)	-	(1.000.000)
Thuế nhà thầu nộp thừa	(1.167.115.263)	-	-	1.167.115.263	-
	(2.085.162.079)	(2.146.476.600)	(13.791.127.175)	11.048.858.225	(6.973.907.629)
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	27.354.299.456	17.473.212.455	(30.298.932.292)	-	14.528.579.619
Thuế nhà thầu	-	30.276.201.402	(26.059.213.758)	(1.167.115.263)	3.049.872.381
Thuế GTGT đầu ra	151.376.939	16.869.255.439	(4.361.095.894)	(9.881.742.962)	2.777.793.522
Thuế thu nhập cá nhân	819.972.389	6.013.013.083	(6.326.432.348)	-	506.553.124
Khác	-	2.009.460	(2.009.460)	-	-
	28.325.648.784	70.633.691.839	(67.047.683.752)	(11.048.858.225)	20.862.798.646

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	2025	2024
Chi phí dịch vụ vận tải	43.533.265.664	1.405.098.484
Thưởng năng suất	3.203.312.218	2.678.804.009
Chi phí thuê đất	783.215.839	5.850.074.525
Khác	338.318.103	1.311.180.837
Chi phí hoa hồng	96.905.928	382.192.800
	47.955.017.752	11.627.350.655

13. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

	VND	
	2025	2024
Bên thứ ba		
Thu hộ		
<i>Pan Continental Shipping Co., Ltd.</i>	58.552.452.896	79.426.329.526
Khác	41.454.289.915	39.711.772.625
Nhận ký quỹ	6.370.891.918	3.502.466.069
Cổ tức phải trả	577.807.201	588.820.551
Phí hoa hồng	1.010.960.848	1.445.754.333
Khác	2.392.725.258	2.281.062.030
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	234.156.562	6.000.000
	110.593.284.598	126.962.205.134

b. Dài hạn

	VND	
	2025	2024
Nhận ký quỹ	4.427.378.884	4.638.800.534

14. VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Tại ngày 1.1.2025	Tăng	Giảm	Tại ngày 31.12.2025
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	47.824.921.508	97.770.174.501	(115.314.174.272)	30.280.921.737
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	-	4.379.686.931	-	4.379.686.931
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	116.686.283.303	(116.686.283.303)	-
	47.824.921.508	218.836.144.735	(232.000.457.575)	34.660.608.668

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 03 – DN/HN

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thể hiện các khoản vay có tổng hạn mức là 67.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay chịu lãi suất 5,5%/năm và có thời gian hoàn trả là sáu (6) tháng kể từ ngày của từng lần giải ngân. Các khoản vay có tài sản đảm bảo là các khoản ký quỹ ngắn hạn (Thuyết minh 7(a)).
- (ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam thể hiện các khoản vay tín chấp có tổng hạn mức là 50.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay chịu lãi suất 4,5%/năm và có thời gian hoàn trả là không quá ba (3) tháng kể từ ngày của từng lần giải ngân.

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Tại ngày 1.1.2025	Số trích từ LNST chưa phân phối	Số đã sử dụng trong năm	Tại ngày 31.12.2025
Quỹ khen thưởng	3.801.668.356	-	(2.786.871.674)	1.014.796.682
Quỹ phúc lợi	2.109.799.011	-	(537.246.567)	1.572.552.444
Quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	879.133.176	1.000.000.000	(1.318.513.466)	560.619.710
	6.790.600.543	1.000.000.000	(4.642.631.707)	3.147.968.836

16. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

a. Số lượng cổ phiếu

	2025		2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.715.880	-	31.715.880	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.715.880	-	31.715.880	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(15.500)	-	(15.500)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	-	31.700.380	-

b. Số lượng cổ phiếu

	2025		2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Transimex	19.351.981	61,05%	18.544.981	58,50%
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	4.158.944	13,12%	4.158.944	13,12%
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	10,87%	3.447.360	10,87%
Phần vốn của các cổ đông khác	4.742.095	14,96%	5.549.095	17,50%
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	100,00%	31.700.380	100,00%

c. Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích có đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	31.715.880	317.158.800.000	(155.000.000)	-	-	-	317.003.800.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	31.715.880	317.158.800.000	(155.000.000)	-	-	-	317.003.800.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	31.715.880	317.158.800.000	(155.000.000)	-	-	-	317.003.800.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

17. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích có đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	203.425.842.758	12.247.321.244	578.748.991.874
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	59.878.886.085	13.135.857.802	73.014.743.887
Chia cổ tức	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(5.940.000.000)	(28.130.266.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.497.117.715)	-	(2.497.117.715)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	238.617.345.128	19.443.179.046	621.136.352.046
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	61.524.975.464	6.786.207.209	68.311.182.673
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(47.550.570.000)	(9.900.000.000)	(57.450.570.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15) (**)	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	251.591.750.592	16.329.386.255	630.996.964.719

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 03 – DN/HN

(*) Nghị quyết số 08/2025/NQ.HĐQT-VNF của Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 21 tháng 5 năm 2025 đã thông qua việc triển khai chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền là 15% (tương đương 1.500.000.000 VND/cổ phiếu). Phương án chia cổ tức này trước đó đã được thông qua theo Nghị quyết số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Nghị quyết số 02/2025/NQ.HĐTV-VECTOR của Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế - Công ty con của Công ty (Thuyết minh 1) ngày 4 tháng 4 năm 2025 đã thông qua mức phân phối lợi nhuận năm 2024 là 70,58% trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 70.833.233.273 Đồng, tương đương 50.000.000.000 Đồng và được chi trả bằng tiền.

Nghị quyết số 01 - 2025/NQ.HĐTV-XH của Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam - Công ty con của Công ty (Thuyết minh 1) ngày 21 tháng 4 năm 2025 đã thông qua mức phân phối lợi nhuận năm 2024 là 10.000.000.000 Đồng và được chi trả bằng tiền.

(**) Nghị quyết số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 28 tháng 3 năm 2025 đã thông qua việc trích 1.000.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối năm 2024 vào quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát.

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2025	2024
	(**)	(Trình bày lại) (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	61.524.975.464	59.878.886.085
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (VND)	-	(1.000.000.000)
	61.524.975.464	58.878.886.085
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	31.700.380	31.700.380
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.941	1.857

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025.

(**) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2025 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm nay. Do đó, lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu như được trình bày cho năm 2025 có thể thay đổi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	59.878.886.085	(1.000.000.000)	58.878.886.085
	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	31.700.380	-	31.700.380
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.889		1.857

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng tiềm năng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 637.183,34 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 578.250,63 Đô la Mỹ).

20. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	2025	2024
Doanh thu		
Doanh thu cước vận tải	1.308.475.906.498	1.307.917.106.916
Doanh thu vé máy bay	320.343.376.489	445.651.975.318
Doanh thu dịch vụ khác	45.596.219.879	45.416.907.913
	1.674.415.502.866	1.798.985.990.147
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá dịch vụ vận tải	(769.964.277)	(1.098.301.931)
Vé máy bay bị hoàn trả	(16.666.111.737)	(24.813.516.482)
Giảm giá dịch vụ khác	(46.494.330)	(17.383.490)
	(17.482.570.344)	(25.929.201.903)
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cước vận tải	1.307.705.942.221	1.306.818.804.985
Doanh thu thuần vé máy bay	303.677.264.752	420.838.458.836
Doanh thu thuần dịch vụ khác	45.549.725.549	45.399.524.423
	1.656.932.932.522	1.773.056.788.244

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 03 – DN/HN

21. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	2025	2024
Giá vốn dịch vụ giao nhận và vận tải	1.207.847.025.300	1.144.625.562.487
Giá vốn vé máy bay	303.622.281.595	414.590.875.993
Giá vốn dịch vụ khác	33.915.328.000	35.530.148.444
	1.545.384.634.895	1.594.746.586.924

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	2025	2024
Bên thứ ba		
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.403.447.508	7.692.825.442
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.973.429.988	7.759.634.875
Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.790.000	206.654.500
Khác	6.335.383	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	829.624.347
Bên liên quan (Thuyết minh 31(a))		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.819.117.975	1.188.406.389
Lãi cho vay	753.424.658	1.431.506.850
	21.024.545.512	19.108.652.403

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	2025	2024
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.193.822.682	6.968.484.043
Chi phí lãi vay	1.335.118.598	1.861.081.853
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	222.916.250	-
Khác	276.506	-
	6.752.134.036	8.829.565.896

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	2025	2024
Chi phí hoa hồng	22.928.294.951	40.814.835.153

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	2025	2024
Chi phí nhân viên	10.723.548.831	10.502.978.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.529.636.454	6.916.298.815
Chi phí khấu hao	892.320.156	667.929.630
Dự phòng phải thu khó đòi	217.080.567	661.640.809
Khác	2.695.688.541	3.467.891.997
	21.058.274.549	22.216.740.101

26. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	2025	2024
Thu nhập từ xử lý công nợ phải trả lâu năm	3.787.024.051	-
Khác	103.914.078	1.536.070.226
	3.890.938.129	1.536.070.226

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	VND	
	2025	2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	85.784.395.128	101.681.647.603
Thuế tính ở thuế suất 20%	17.156.879.026	20.336.329.521
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(977.581.595)	(279.012.178)
Chi phí không được khấu trừ	1.900.586.479	2.434.054.500
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(554.958.720)	1.125.283.491
Phần (lãi)/lỗ trong công ty liên kết	(51.712.735)	5.050.248.382
Chi phí thuế TNDN (*)	17.473.212.455	28.666.903.716
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	17.473.212.455	28.666.903.716
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	17.473.212.455	28.666.903.716

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 03 – DN/HN

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	VND	
	2025	2024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.514.586.130.055	1.594.088.548.614
Chi phí nhân viên	49.877.382.443	44.987.957.838
Chi phí khấu hao	4.602.480.730	1.374.605.758
Khác	20.305.211.167	17.327.049.968
	1.589.371.204.395	1.657.778.162.178

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ vé máy bay, dịch vụ giao nhận và vận tải chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	VND		
	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Hoạt động Logistics	Hoạt động đại lý vé máy bay	Tổng cộng
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.353.255.667.770	303.677.264.752	1.656.932.932.522
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(1.241.762.353.300)	(303.622.281.595)	(1.545.384.634.895)
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	111.493.314.470	54.983.157	111.548.297.627
Doanh thu hoạt động tài chính			21.024.545.512
Chi phí tài chính			(6.752.134.036)
Phần lãi từ hoạt động liên kết			258.563.673
Chi phí bán hàng			(22.928.294.951)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(21.058.274.549)
Thu nhập khác			3.890.938.129
Chi phí khác			(199.246.277)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			85.784.395.128
Tài sản bộ phận	126.800.284.343	16.271.978.428	143.072.262.771
Tài sản không phân bổ			835.615.303.509
Tổng Tài sản			978.687.566.280
Nợ phải trả bộ phận	142.838.918.895	10.494.970.993	153.333.889.888
Nợ phải trả không phân bổ			194.356.711.673
Tổng Nợ phải trả			347.690.601.561

VND

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Hoạt động Logistics	Hoạt động đại lý vé máy bay	Tổng cộng
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.352.218.329.408	420.838.458.836	1.773.056.788.244
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(1.180.155.710.931)	(414.590.875.993)	(1.594.746.586.924)
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	172.062.618.477	6.247.582.843	178.310.201.320
Doanh thu hoạt động tài chính			19.108.652.403
Chi phí tài chính			(8.829.565.896)
Phần lỗ từ hoạt động liên kết			(25.251.241.911)
Chi phí bán hàng			(40.814.835.153)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(22.216.740.101)
Thu nhập khác			1.536.070.226
Chi phí khác			(160.893.285)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			101.681.647.603
Tài sản bộ phận	64.169.516.467	25.699.395.214	89.868.911.681
Tài sản không phân bổ			860.807.909.047
Tổng Tài sản			950.676.820.728
Nợ phải trả bộ phận	74.319.893.848	26.968.462.988	101.288.356.836
Nợ phải trả không phân bổ			228.252.111.846
Tổng Nợ phải trả			329.540.468.682

30. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất

	VND	
	2025	2024
Chuyển từ đầu tư khác sang chứng khoán kinh doanh	546.720.000	-

31. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 03 – DN/HN

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị (" HĐQT") của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Đầu tư khác của Công ty
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	Đầu tư khác của Công ty
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Đầu tư khác của Công ty
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT của Công ty mẹ và cố vấn của HĐQT
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT (tới ngày 29 tháng 11 năm 2024)
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Võ Thành Đông	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên Ban kiểm soát (tới ngày 22 tháng 3 năm 2024)
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên Ban kiểm soát (tới ngày 22 tháng 3 năm 2024)

a. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	VND	
	2025	2024
(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.493.426.577	5.466.550.679
Công ty Cổ phần Vinaprint	948.000.000	1.532.000.000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	664.665.000	2.604.315.400
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	282.890.536	250.694.294
Công ty Cổ phần Transimex	32.664.674	360.531.930

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	144.757.328	94.776.221
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	1.398.122
	7.566.404.115	10.310.266.646

(ii) Mua dịch vụ

Công ty Cổ phần Transimex Logistics	3.422.507.829	3.566.899.873
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	2.481.175.247	171.414.536
Công ty Cổ phần Transimex	1.598.498.403	1.537.045.727
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	973.834.795	1.853.165.673
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	901.277.328	480.088.731
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	893.314.602	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	678.560.375	1.059.044.575
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	301.383.386	180.124.111
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	248.466.030	1.672.252.480
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	143.772.584	129.085.234
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	104.134.002	6.299.400
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	100.612.110	71.985.408
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	8.508.209	31.628.448
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	271.002.526
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	-	18.425.926
	11.856.044.900	11.048.462.648

(iii) Cho vay

Công ty Cổ phần Transimex	-	50.000.000.000
---------------------------	---	----------------

(iv) Thu hồi cho vay

Công ty Cổ phần Transimex	50.000.000.000	-
---------------------------	----------------	---

(v) Thu nhập lãi từ cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 22)

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	2.358.986.500	123.367.500
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.437.571.275	1.065.038.889
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	1.022.560.200	-
	4.819.117.975	1.188.406.389

(vi) Thu nhập lãi từ cho vay (Thuyết minh 22)

Công ty Cổ phần Transimex	753.424.658	1.431.506.850
---------------------------	-------------	---------------

(vii) Cổ tức và các khoản phân phối lợi nhuận đã nhận

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	2.358.986.500	123.367.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	1.753.715.600	1.503.184.800
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.437.571.275	1.065.038.889
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	1.022.560.200	-
	6.572.833.575	2.691.591.189

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 03 – DN/HN

(viii) Cổ tức đã chia		
Công ty Cổ phần Transimex	290.279.715	12.666.486.700
(ix) Cổ tức đã chi trả		
Công ty Cổ phần Transimex	290.279.715	12.666.486.700
(x) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Ông Nguyễn Bích Lân	1.018.044.882	959.743.705
Ông Nguyễn Anh Minh	878.480.236	810.491.478
Ông Bùi Tuấn Ngọc	139.652.777	120.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	120.000.000	141.000.000
Ông Lê Duy Hiệp	93.333.336	84.000.000
Ông Lê Văn Hùng	93.333.336	84.000.000
Ông Vũ Chinh	93.333.336	84.000.000
Ông Nguyễn Quang Trung	93.333.336	84.000.000
Ông Võ Thành Đồng	93.333.336	84.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Hải	77.777.780	7.000.000
Ông Phạm Xuân Quang	66.666.672	45.000.000
Bà Trần Thị Vân Thơ	66.666.672	45.000.000
Bà Lê Hoàng Như Uyên	-	77.000.000
Ông Nguyễn Hải Nhật	-	15.000.000
Bà Phan Phương Tuyền	-	15.000.000
	2.833.955.699	2.655.235.183

b. Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	VND	
	2025	2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	202.089.600	308.529.000
Công ty Cổ phần Vinaprint	85.320.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.479.528	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	2.083.819	5.510.739
	292.972.947	314.039.739
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Transimex	-	50.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Transimex	-	278.767.123

	VND	
	2025	2024
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	503.712.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	69.120.000	69.120.000
	572.832.000	69.120.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	411.757.920	232.495.796
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	84.018.600	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	82.055.301	180.124.111
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	62.966.862	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	47.939.985	-
Công ty Cổ phần Transimex	34.279.333	77.199.200
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	28.798.520	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	13.427.243	-
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	12.991.396	-
	778.235.160	489.819.107
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	125.444.980	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	106.743.182	-
Công ty Cổ phần Transimex	1.968.400	-
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	-	6.000.000
	234.156.562	6.000.000

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	VND	
	2025	2024
Dưới 1 năm	12.109.964.673	17.946.087.282
Từ 1 đến 5 năm	63.684.746.550	61.554.142.236
Trên 5 năm	7.328.232.000	3.791.067.687
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	83.122.943.223	83.291.297.205

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 03 – DN/HN

b. Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2025	2024
Dưới 1 năm	27.254.595.308	23.342.251.968
Từ 1 đến 5 năm	34.777.065.374	12.333.765.087
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	62.031.660.682	35.676.017.055

VND

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 19 tháng 3 năm 2026.



Đàm Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán Trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2026





**CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT
VINA FREIGHT JOINT STOCK COMPANY**

Tầng 8 - Tòa nhà Phú Nhuận Plaza,
82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (028) 3844 6409

Fax: (028) 3848 8359

Website: www.vinafreight.com

Email: mngt@vinafreight.com.vn